



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 09.2023

Tăng trưởng GDP Q3.2023 đạt +5.33%
Tâm lý tiêu cực lấn át, VN-Index đánh mất ngưỡng 1,200 điểm

MỤC LỤC

THỐNG KÊ

01 So sánh VN-Index trong các giai đoạn điều chỉnh ~10%

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 09.2023

02 Cấu khối sản xuất có khởi sắc tại Trung Quốc

03 Kinh tế trong nước quý 3 tăng trưởng yếu

04 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp có dấu hiệu phục hồi

05 Hoạt động sản xuất tăng trưởng nhẹ

06 Dòng vốn FDI tăng trưởng trở lại

07 Xuất nhập khẩu từng bước hồi phục

08 Lạm phát tăng trở lại

09 Lãi suất liên ngân hàng duy trì swap âm

10 Tỷ giá đang nóng lên

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 09.2023

11 Dự báo tháng 10.2023

12 P/E VN-Index đứng thứ 06 châu Á

13 Có 07/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm trong Q3

14 Thanh khoản tiếp tục cải thiện

15 NĐTNN tiếp tục bán ròng trong Q3

16 NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trở lại trong Q3/2023

17 TPDN Q3/2023 có tín hiệu tích cực mới

18 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 10.2023

19 Chiến lược đầu tư tháng 10.2023

THỐNG KÊ: SO SÁNH VN-INDEX TRONG CÁC GIAI ĐOẠN ĐIỀU CHỈNH ~10%

	15/01/2021-28/01/2021	2/07/2021-19/07/2021	12/09/2023-5/10/2023
Thời gian về đỉnh cũ (Ngày)	59	117	
Ngày về đỉnh cũ	18/03/2021	27/10/2021	
Đỉnh ngắn hạn	1194.2	1420.27	1245.44
Đáy ngắn hạn	1023.94	1243.51	1113.89
% Giảm	-14.26%	-12.45%	-10.56%
Thông tin quốc tế liên quan			
TTCK các nước	SPX: +0.51% SHCOMP Index: -1.72% NKY Index: -1.13 KOSPI Index: -0.55%	SPX: -2.16% SHCOMP Index: +0.58% NKY Index: -3.93% KOSPI Index: -1.15%	SPX: -4.57% SHCOMP Index: -0.85% NKY Index: -5.19% KOSPI Index: -5.24%
Thông tin vĩ mô trong nước			
Lãi suất bình quân LNH qua đêm trong giai đoạn điều chỉnh	0.11%	0.94%	0.28%
Tăng trưởng tín dụng %YTD	0.76%	6.92%	Tháng 9: 6.92%
CPI	0.49%	2.64%	Tháng 9: 3.66%
PMI	51.3	45.1	Tháng 9: 49.7
Sự kiện trong nước	- 23/7/2020 - 27/1/2021: Dịch Covid-19 tập trung ở Đà Nẵng. - 28/1/2021 - 26/4/2021: Dịch Covid-19 bùng lên ở Hải Dương và lan ra các tỉnh thành khác.	- Dịch Covid-19 bùng phát tại Sài Gòn - Hệ thống giao dịch mới của HOSE đi vào hoạt động	- Giá trị đồng USD ở mức cao - SBV phát hành tín phiếu, hút tiền để điều tiết tỷ giá
Thông tin về thị trường chứng khoán trong nước			
P/E	- 28/01/2021: 19.03	- 19/07/2021: 18.25	- 05/10/2023: 14.10
Diễn biến khối ngoại			



VĨ MÔ THÁNG 09.2023

Tăng trưởng GDP Quý 03.2023 ở mức thấp

VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ lãi suất cơ bản với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm ở mức 4.2%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Tính đến T8, chỉ số CPI tại Hoa Kỳ đã giảm xuống mức 3.7% từ mức đỉnh hơn 9% hồi T7/2022. Tuy nhiên chỉ số này đang cho thấy dấu hiệu tăng trở lại bắt đầu từ T7/2023. CPI lõi T8/2023 đạt 4.3% và đang trên đà giảm. - Trong cuộc họp diễn ra vào ngày 19-20/09/2023, FED tạm ngừng chu kỳ tăng lãi suất, đồng thời đưa ra quan điểm sẽ còn một đợt tăng lãi suất nữa trong năm 2023 và sẽ duy trì lãi suất ở mức cao trong thời gian dài. Biểu đồ dot-plot – thể hiện dự báo lãi suất đang cho thấy điểm giữa của vùng lãi suất tại thời điểm cuối 2023 sẽ ở mức 5.6% ~ tương đương với vùng lãi suất 5.5% -5.75%, nhất quán với quan điểm trên.	- Lạm phát tại Châu Âu, tính đến T8 đang ở mức +5.2%, tuy vẫn trên đà giảm nhưng còn cách khá xa mục tiêu 2%. - ECB tiếp tục nâng lãi suất lên 0.25% trong cuộc họp tháng 9 vừa qua đồng thời phát tín hiệu đây có thể là đợt nâng lãi suất cuối cùng nhưng vẫn sẽ tiếp tục giữ lãi suất ở mức cao trong thời gian đủ dài để có thể đưa lạm phát về mức mục tiêu 2%.	- Trung Quốc chứng kiến lạm phát tăng trưởng âm trong tháng 7 trước khi hồi phục nhẹ +0.1% YoY trong tháng 8. Thị trường Bất động sản chưa cho thấy các dấu hiệu tích cực. - PBOC vẫn duy trì CSTT nới lỏng. Bên cạnh nhiều lần hạ lãi suất điều hành, Chính phủ nước này đã đưa ra nhiều chính sách nới lỏng khác để kích thích tiêu dùng trong nước; đồng thời tạo điều kiện cho việc mua nhà nhằm giảm bớt gánh nặng cho thị trường Bất động sản. Tuy nhiên phản ứng của nền kinh tế đối với những chính sách này còn khá yếu ớt.

❖ PMI sản xuất: Tiếp tục suy yếu tại Mỹ và EU tuy nhiên đã có khởi sắc tại Trung Quốc khi PMI lần đầu tiên ghi nhận mốc trên 50 điểm sau 5 tháng liên tiếp đều ghi nhận ở dưới mốc này.

❖ PMI dịch vụ: mở rộng đối với Trung Quốc và Hoa Kỳ tuy nhiên tiếp tục thu hẹp tại EU.

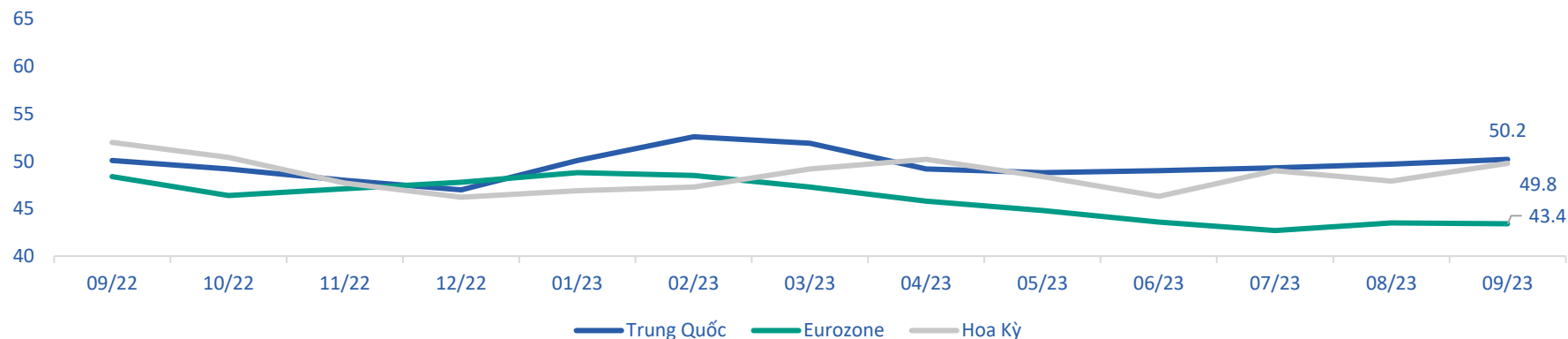
❖ BSC đánh giá:

✓ Tại Mỹ và châu Âu: vẫn đang trong chu kỳ nâng lãi suất. Chi phí vốn cao khiến hoạt động sản xuất tiếp tục suy giảm.

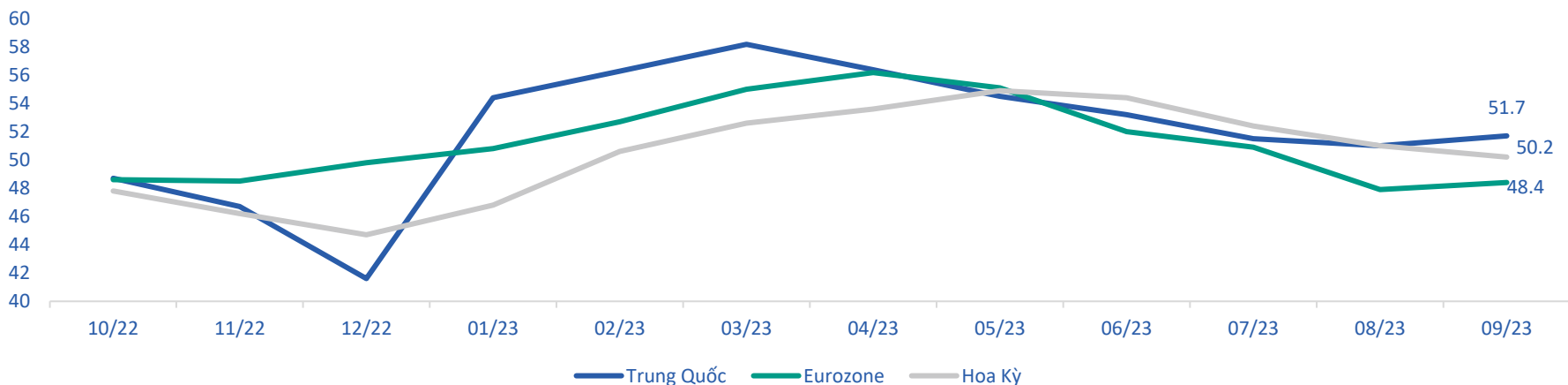
✓ Tại Trung Quốc, sau kỳ vọng tăng trưởng của thị trường vào T8, đã cho thấy dấu hiệu hồi phục vào T9 khi hoạt động sản xuất đã tăng trưởng trở lại với sản lượng và số đơn đặt hàng mới tăng.

VĨ MÔ: CẤU KHỐI SẢN XUẤT CÓ KHỞI SẮC TẠI TRUNG QUỐC

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ

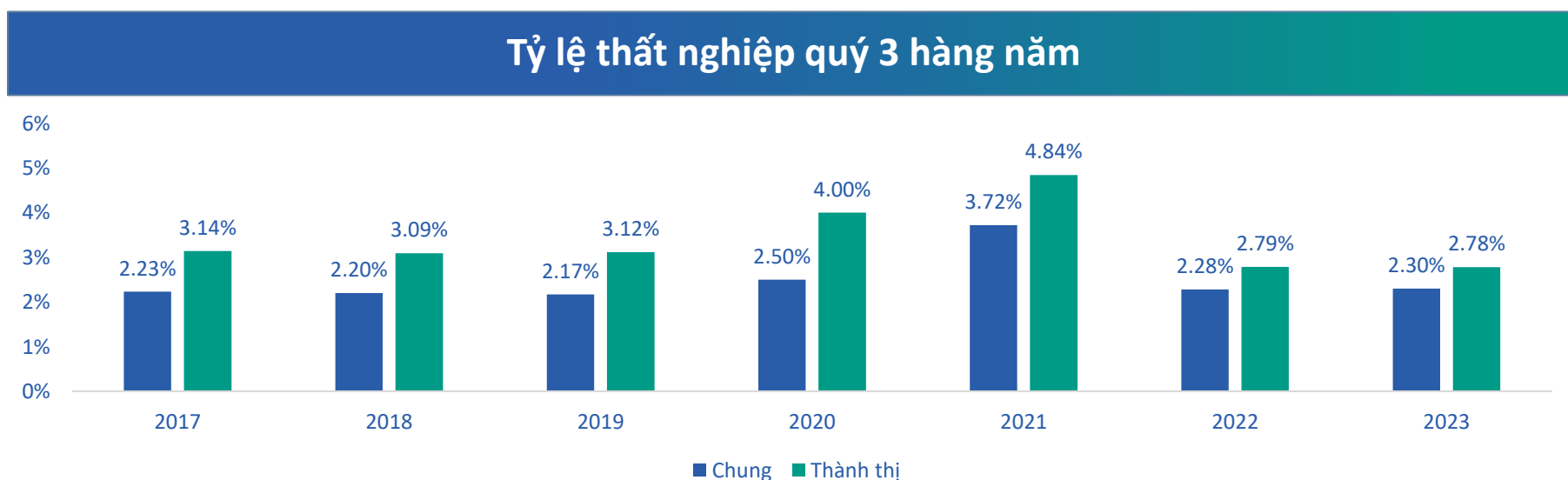
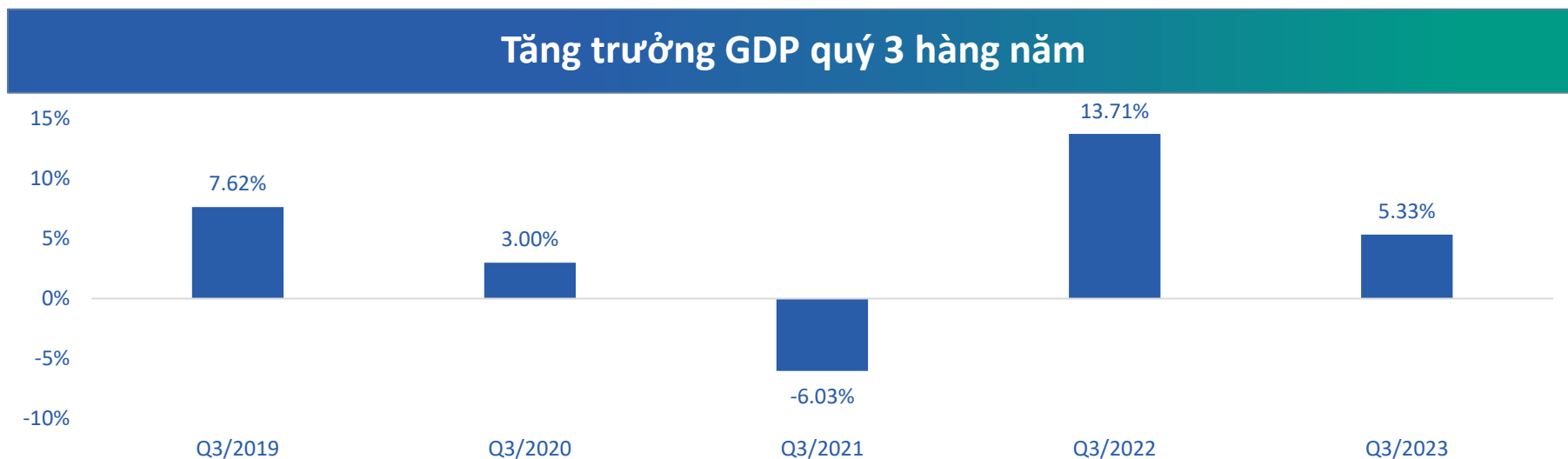


- ❖ Tăng trưởng GDP quý 3.2023 +5.33% YoY, chỉ cao hơn so với tốc độ tăng của cùng kỳ các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. GDP Q3 tăng chậm hơn dự kiến do kinh tế 9T 2023 đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khi hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm, lạm phát ở mức cao dù đã hạ nhiệt, chính sách tiền tệ thắt chặt, bất ổn chính trị, an ninh lương thực... đã có những ảnh hưởng rất bất lợi đến kinh tế khi Việt Nam là nền kinh tế có độ mở rất cao.

- ❖ Tỷ lệ thất nghiệp Q3.2023 giảm nhẹ so với cùng kỳ trong bối cảnh lực lượng lao động có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động, việc làm tăng chậm do tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do đơn hàng sản xuất của các doanh nghiệp thấp. Số lao động bị mất việc trong Q3 chủ yếu tập trung ở Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh do các địa phương này có nhiều lao động thuộc ngành dệt may và da giày.

- ❖ Mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2023 6.5% là một thách thức, vì để đạt mục tiêu này thì GDP trong Q4 sẽ cần tăng ít nhất 12% và điều này khó xảy ra trong bối cảnh hiện tại.

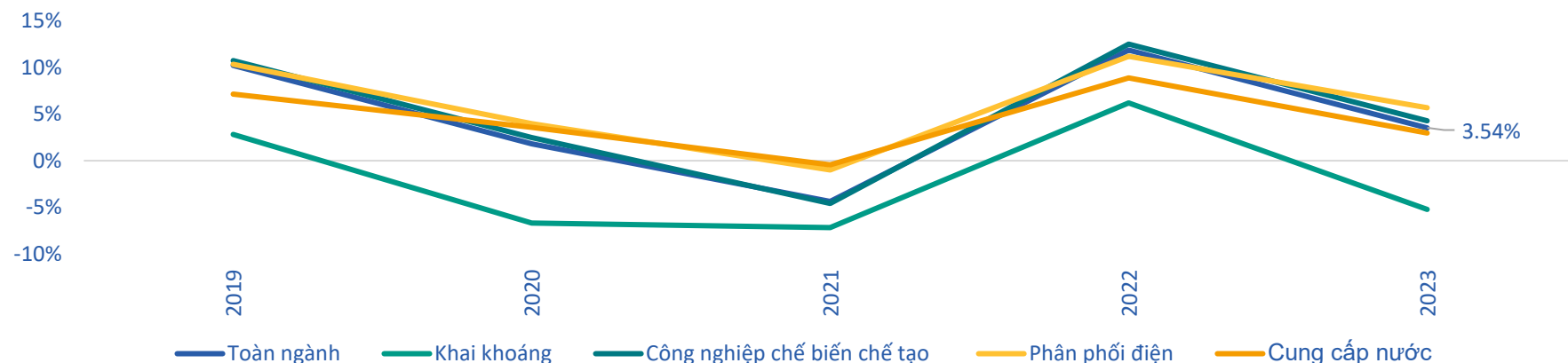
VĨ MÔ: KINH TẾ TRONG NƯỚC QUÝ 3 TĂNG TRƯỞNG YẾU



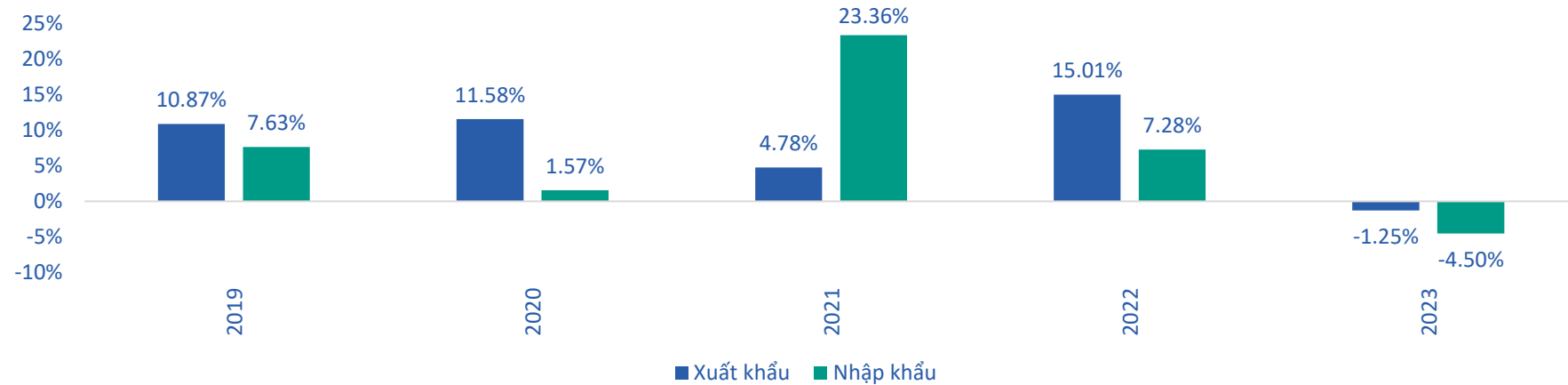
VĨ MÔ: KINH TẾ TRONG NƯỚC QUÝ 3 TĂNG TRƯỞNG YẾU

- ❖ Trong Q3/2023, tăng trưởng IIP toàn ngành +3.54% YoY, Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4.29 YoY.
- ❖ Tăng trưởng xuất khẩu trong quý 03.2023 -1.94% YoY, nhập khẩu -5.17% YoY.
- ❖ Khu vực xuất nhập khẩu yếu trong cả năm 2023 do cầu thế giới suy giảm là nguyên nhân chính khiến khu vực sản xuất tăng trưởng yếu so với năm ngoái. Tuy nhiên, càng về cuối năm, khu vực XNK ngày càng cho thấy sự tích cực trở lại, kéo theo khu vực sản xuất (chế biến chế tạo) hồi phục theo.

Tăng trưởng IIP quý 3 hàng năm

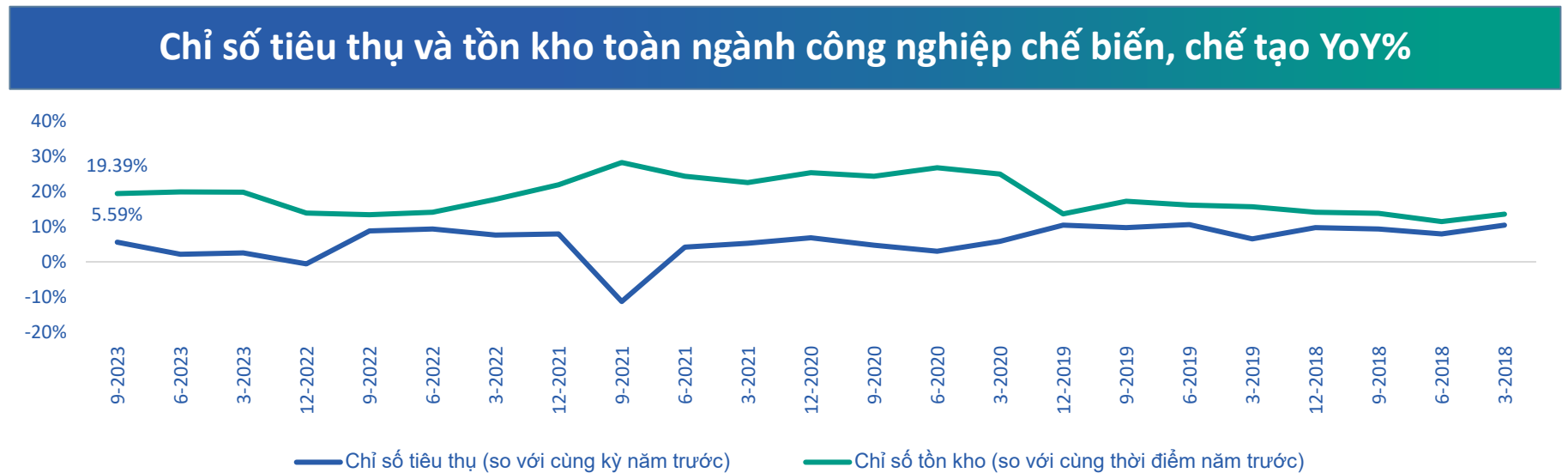
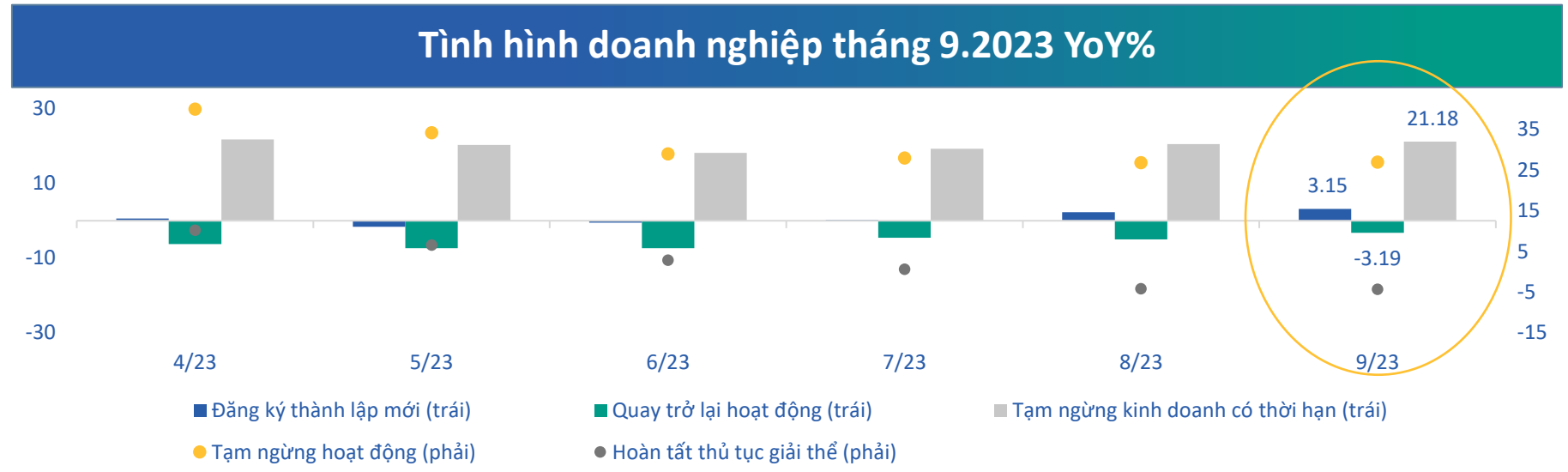


Tăng trưởng xuất nhập khẩu quý 3 hàng năm



VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ DẤU HIỆU PHỤC HỒI

- ❖ 09T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới +3.15% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động -3.19% YoY. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, DN tạm ngừng hoạt động, DN hoàn tất thủ tục giải thể đều tăng.
- ❖ Chỉ số tiêu thụ và tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có sự khởi sắc trong tháng 9 kể từ đà suy giảm vào cuối năm 2022. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2023 chỉ tăng 1.65% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1.98%, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023.
- ❖ Mặc dù các ngành sản xuất đang bước vào giai đoạn phục hồi tích cực, sản lượng và đơn hàng mới nhóm công nghiệp chế biến chế tạo đang tăng trở lại, sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu nhưng nhìn chung ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm.



- ❖ 09T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 4.56 triệu tỷ đồng, +9.66% YoY. Tốc độ tăng trưởng của tiêu dùng trong nước vẫn đang trên đà chậm dần.

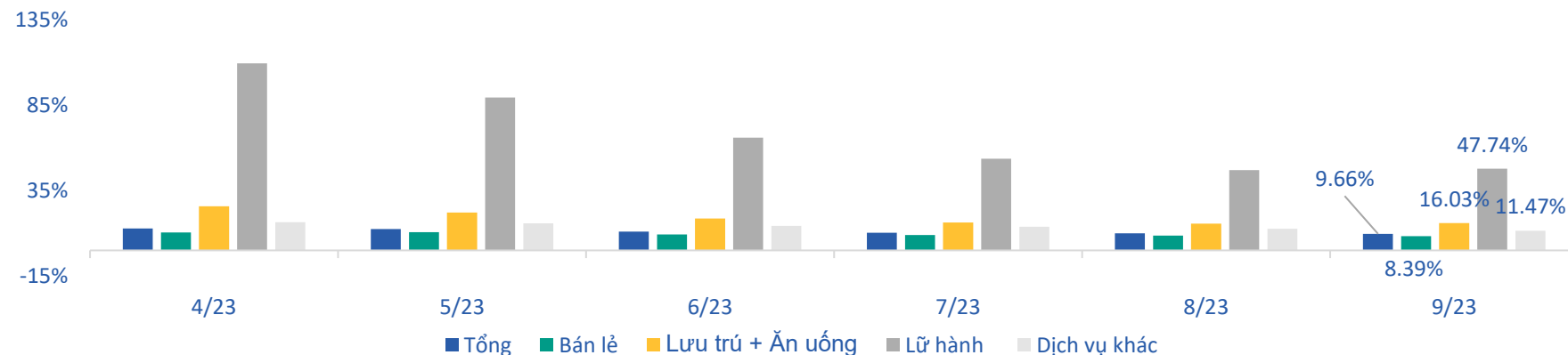
- ❖ Du lịch Việt Nam vẫn đang tăng trưởng tốt. 9T2023 tổng lượng khách du lịch quốc tế đạt khoảng 8.8 triệu lượt khách, hoàn thành và vượt chỉ tiêu đón 8 triệu khách quốc tế của cả năm. Đây là một yếu tố quan trọng hỗ trợ tiêu dùng trong nước.

- ❖ Chỉ số PMI tháng 9 là 49.7 điểm sau khi cải thiện trong tháng 8, các điều kiện của các doanh nghiệp ngành sản xuất đã giảm nhẹ trong tháng 9. Các công ty tiếp tục ghi nhận nhu cầu tăng, khi số lượng đơn đặt hàng mới tăng ở mức độ đáng kể, tuy nhiên vẫn còn tình trạng năng lực sản xuất dư thừa trong ngành khiến các công ty tiếp tục giảm việc làm và giảm nhẹ sản lượng đồng thời lựa chọn sử dụng hàng tồn kho tích lũy trong những tháng gần đây để đáp ứng các đơn đặt hàng mới.

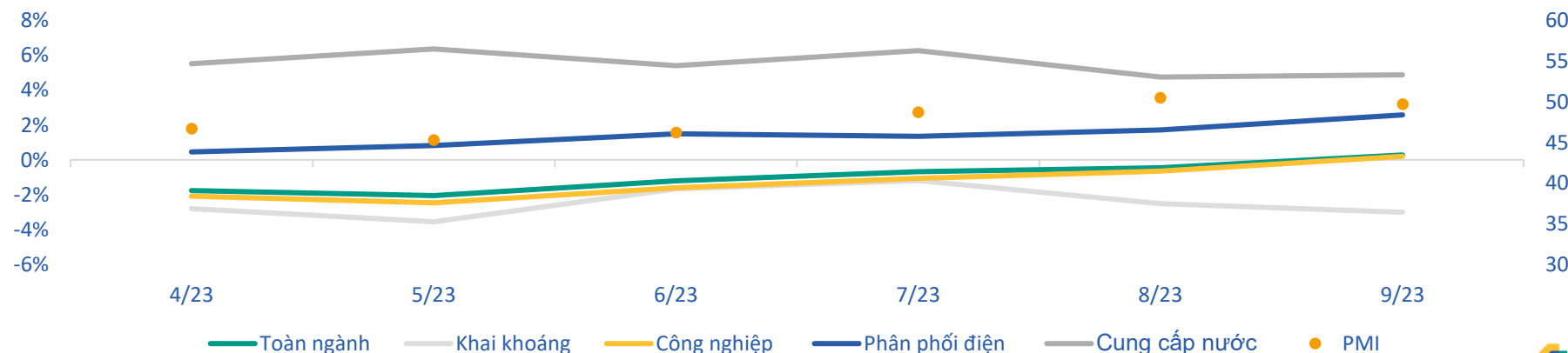
- ❖ Hoạt động sản xuất đã cho thấy những dấu hiệu hồi phục khi những dữ liệu khảo sát cho thấy nhu cầu và niềm tin kinh doanh tăng. Nếu nhu cầu tiếp tục tăng, tình trạng tăng này sẽ dẫn đến tăng trưởng trong Ngành tuy nhiên nếu tình trạng phục hồi của số lượng đơn đặt hàng mới giảm, các công ty sẽ vẫn e ngại trong việc tăng quá nhanh năng lực sản xuất.

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TĂNG TRƯỞNG NHẸ

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

❖ 09T.2023, giải ngân vốn NSNN ước +23.47% YoY (tương đương 415.48 nghìn tỷ đồng, bằng 57.4% so với kế hoạch năm 2023).

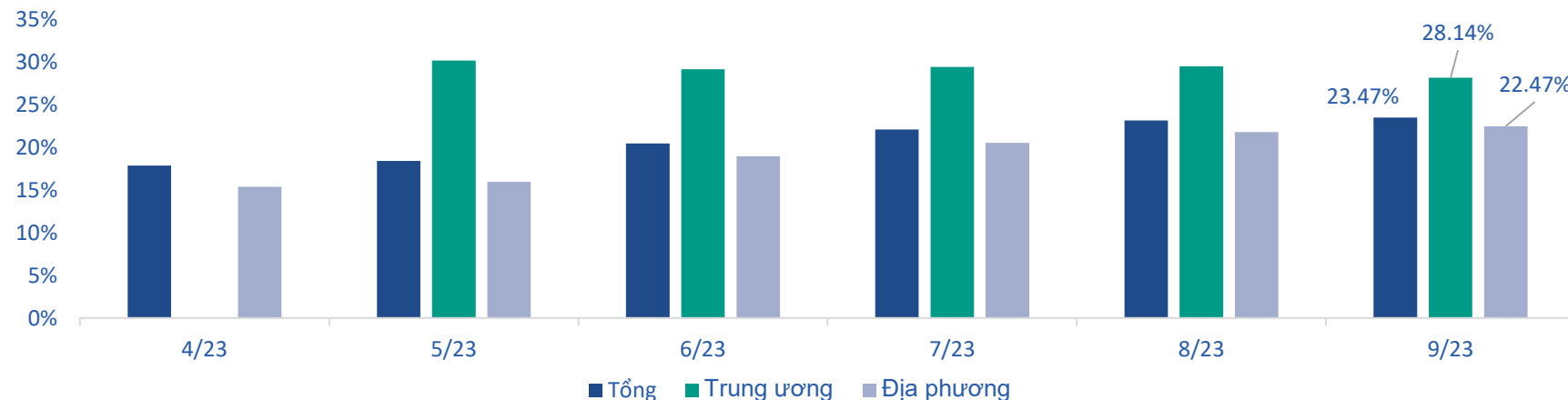
❖ 09T.2023, vốn FDI thực hiện +2.2% YoY, vốn FDI đăng ký cấp mới +43.6% YoY, vốn FDI đăng ký tăng thêm -38.3% YoY.

❖ Xét trên tiến độ kế hoạch, giải ngân vốn NSNN vẫn còn chậm. Lý do chủ yếu vẫn đến từ những vướng mắc ở khâu pháp lý, thủ tục.

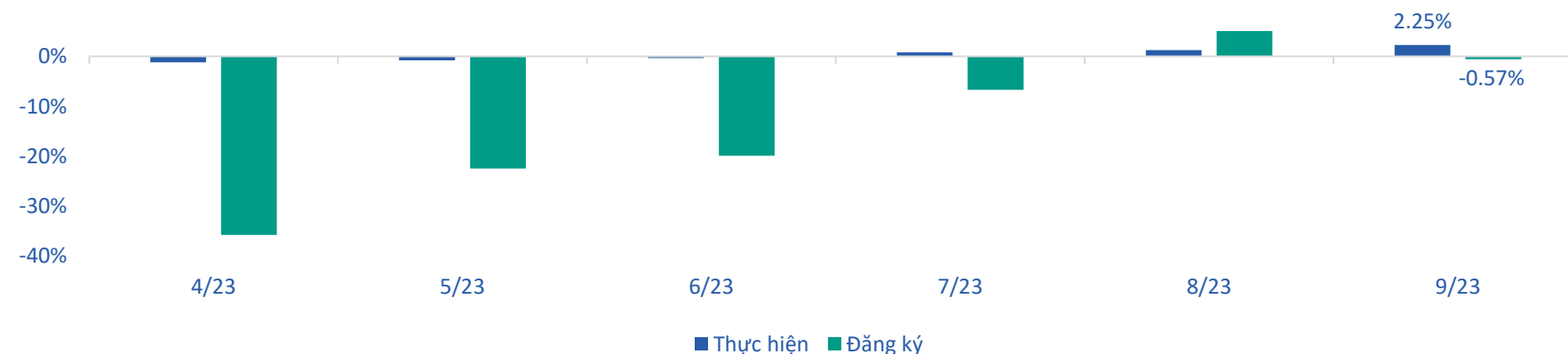
❖ 9T2023, vốn FDI thực hiện của các dự án ĐTNN tăng +2.2% YoY. Vốn đăng ký cấp mới và đăng ký tăng thêm tiếp tục có xu hướng cải thiện theo từng tháng so với các tháng đầu năm. Số lượt dự án điều chỉnh vốn cũng duy trì mức tăng so với cùng kỳ, khẳng định niềm tin của các nhà đầu tư vào môi trường đầu tư của Việt Nam và tiếp tục đưa ra các quyết định mở rộng dự án hiện hữu.

VĨ MÔ: DÒNG VỐN FDI TĂNG TRƯỞNG TRỞ LẠI

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



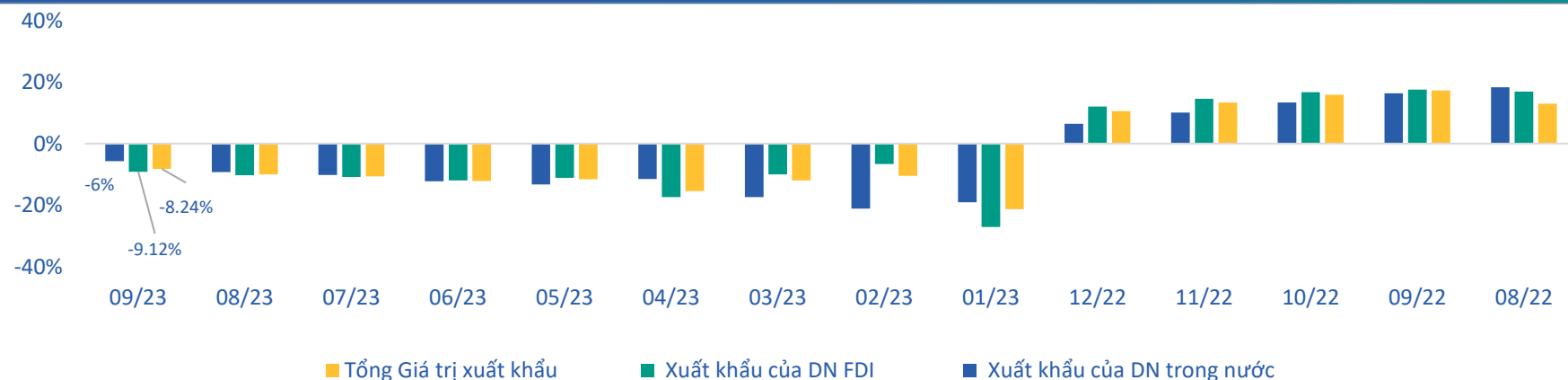
Lũy kế FDI YoY%



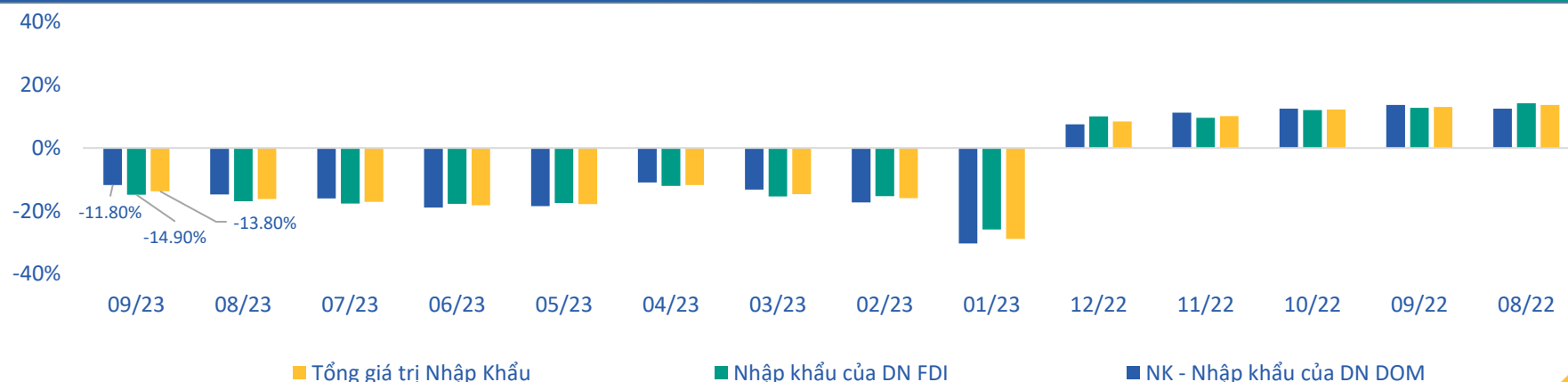
VĨ MÔ: XUẤT NHẬP KHẨU TỪNG BƯỚC HỒI PHỤC

- ❖ Lũy kế 09T2023, xuất khẩu giảm -8.24% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -13.8% YoY. Lũy kế CCTM ước tính xuất siêu 21.68 tỷ USD.
- ❖ XNK tiếp tục có sự khởi sắc khi ngày càng thu hẹp đà giảm so với cùng kỳ. Nhu cầu hàng hóa xuất khẩu của đã hồi phục tại những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.
- ❖ Yếu tố thúc đẩy xuất nhập khẩu của Việt Nam trong dài hạn: Việt Nam – Hoa Kỳ thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)

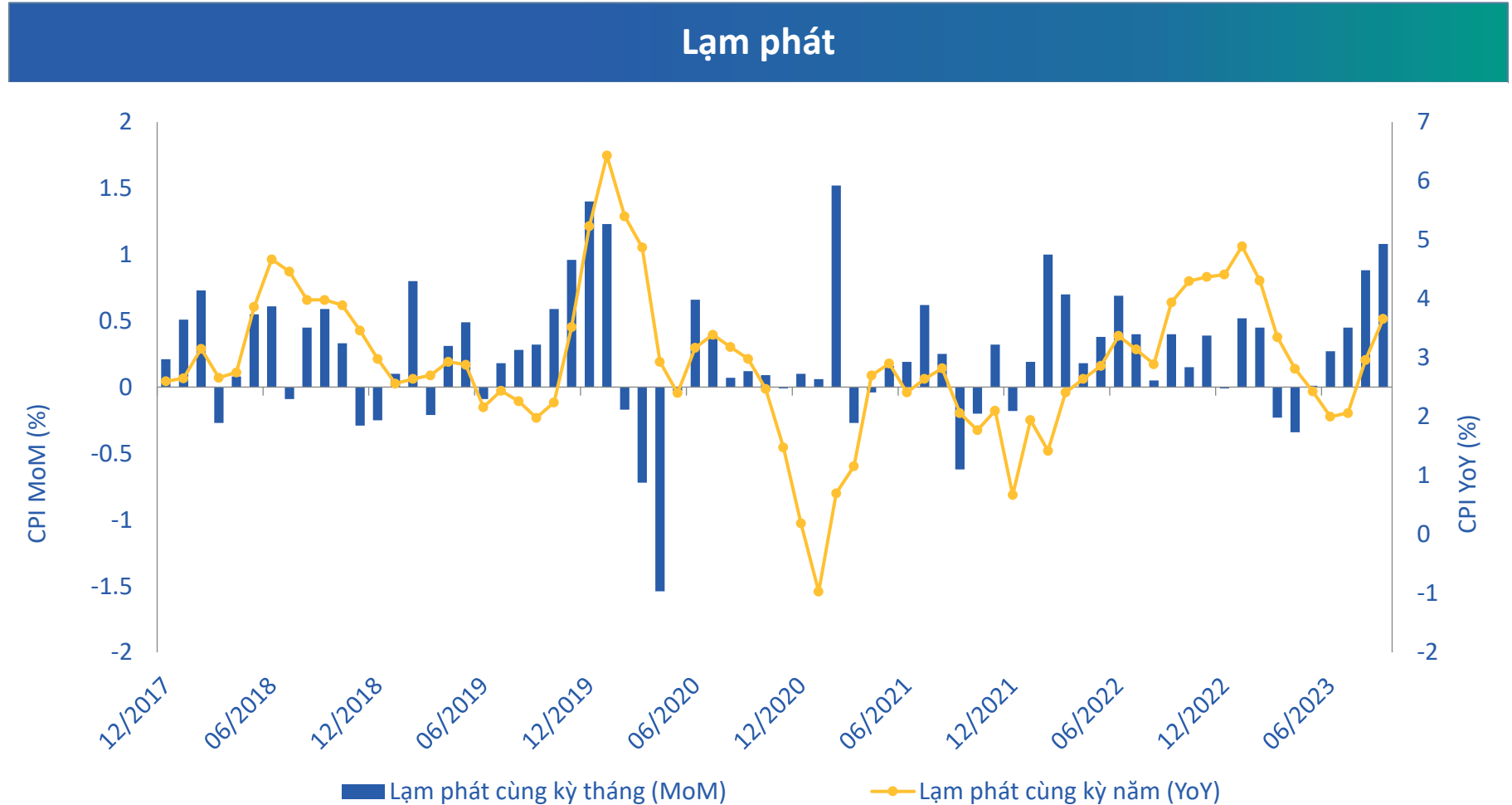


CÁC MẶT HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23
Tổng Xuất khẩu	100.0%	17.3%	16.0%	13.4%	10.4%	-23.5%	-9.0%	-11.0%	-13.0%	-11.8%	-11.5%	-10.1%	-9.9%	-8.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15.9%	14.5%	14.1%	11.5%	9.3%	-22.8%	-10.6%	-9.1%	-9.5%	-8.9%	-7.6%	-3.4%	-1.5%	-1.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	14.9%	9.9%	8.2%	5.7%	0.8%	11.5%	10.4%	-9.7%	-18.1%	-18.5%	-17.0%	-15.2%	-15.4%	-13.4%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	11.8%	30.7%	27.7%	23.4%	19.3%	-17.1%	-0.6%	-1.0%	-4.8%	-4.7%	-7.1%	-8.7%	-10.3%	-10.4%
Hàng dệt, may	9.8%	24.0%	21.6%	18.9%	14.7%	-37.0%	-19.3%	-17.4%	-18.1%	-15.7%	-15.1%	-14.4%	-15.0%	-12.1%
Giày dép các loại	5.9%	36.4%	41.3%	39.3%	34.6%	-29.4%	-16.0%	-18.2%	-15.6%	-14.6%	-16.7%	-17.3%	-17.6%	-18.2%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23
Tổng Nhập Khẩu	100.0%	13.3%	12.5%	10.4%	8.0%	-22.1%	-16.2%	-15.0%	-17.5%	-17.9%	-18.1%	-17.3%	-16.0%	-13.6%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	25.9%	18.9%	16.7%	11.6%	8.5%	-7.8%	-8.9%	-11.1%	-14.0%	-12.9%	-10.8%	-8.5%	-5.9%	-1.5%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	12.9%	-1.1%	-1.5%	-1.6%	-2.4%	-30.3%	-19.3%	-12.5%	-14.0%	-12.4%	-13.4%	-13.5%	-13.2%	-11.3%
Vải các loại	4.0%	8.8%	7.6%	5.5%	2.7%	-32.8%	-26.8%	-17.1%	-18.3%	-19.8%	-19.3%	-18.8%	-18.6%	-16.3%
Sắt thép các loại	3.1%	10.3%	7.2%	5.7%	3.4%	-51.0%	-40.4%	-27.8%	-24.5%	-29.6%	-31.6%	-30.0%	-27.1%	-21.3%
Chất dẻo nguyên liệu	3.0%	10.7%	11.4%	10.2%	6.0%	-42.3%	-34.6%	-31.0%	-32.8%	-31.6%	-31.0%	-31.0%	-29.8%	-25.9%

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG TRỞ LẠI

- ❖ CPI tháng 09.2023 tăng +3.66 % YoY, CPI bình quân 09T2023 là 3.16%. CPI có xu hướng tăng trở lại từ tháng 07.2023 do:
 - ✓ Giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới;
 - ✓ Giá gạo trong nước tăng theo giá thế giới;
 - ✓ Giá thuê nhà tăng do tháng 8, 9 khoảng thời gian của mùa nhập học;
 - ✓ Một số địa phương thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức tăng +8.06% MoM.
- ❖ BSC dự báo CPI trung bình cả năm 2023 ở quanh ngưỡng 3.4%.



- ❖ Tỷ giá trung tâm được công bố ngày 30/09/2023 là 1 USD = 24,089 đồng. Áp lực tỷ giá gia tăng trong tháng 9 với sức ép từ chính sách tiền tệ của FED.

- ❖ Tỷ giá vẫn nằm trong sự kiểm soát của NHNN và chưa thấy hiệu ứng lan tỏa khi tỷ giá USD/VND của các NHTM bán ra còn cao hơn tỷ giá USD tự do bán ra trên thị trường.

- ❖ BSC đánh giá tỷ giá có thể tăng trong mức kiểm soát của NHNN nhờ:

- ✓ Chưa có yếu tố quá bất ngờ quốc tế và trong nước;

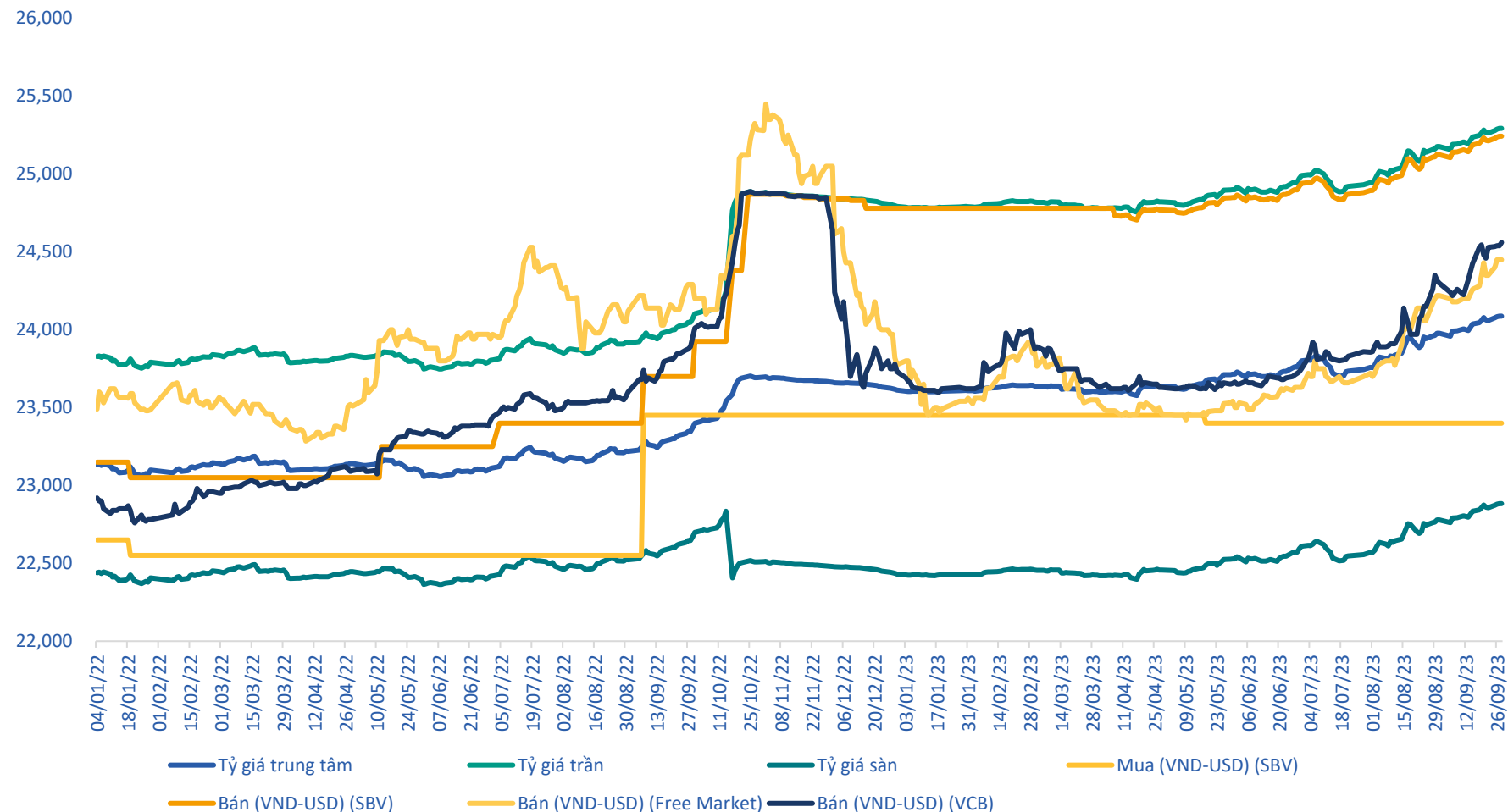
- ✓ Việt Nam thặng dư thương mại, thặng dư cán cân vãng lai, dòng vốn FDI, ODA, kiều hối ổn định và có thể có thêm dòng ngoại tệ từ doanh nghiệp bán vốn cho NĐT nước ngoài;

- ✓ Dự trữ ngoại hối cải thiện, tạo điều kiện cho việc can thiệp ổn định.

- ❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể dao động khoảng 3% - 4% so với đầu năm 2023.

VĨ MÔ: TỶ GIÁ ĐANG NÓNG LÊN

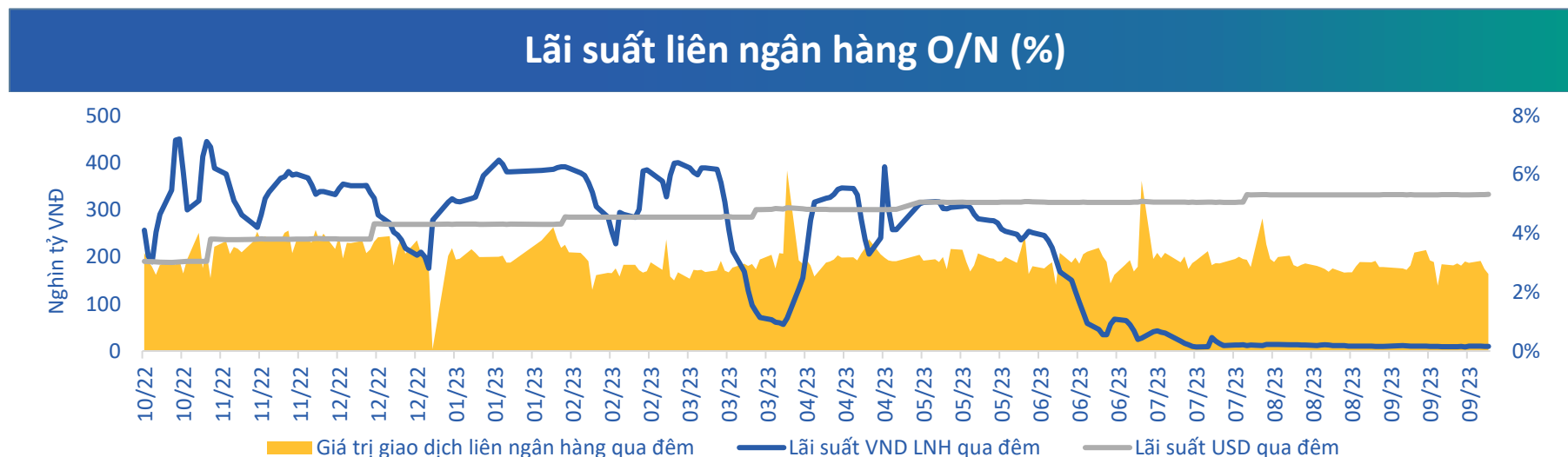
Diễn biến tỷ giá



VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG DUY TRÌ SWAP ÂM

❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 0.16% trong tháng 09. Tính tới cuối tháng 09, tín dụng tăng 6.92% YTD (cùng kỳ năm 2022 đạt +11.05%). Cầu tín dụng yếu khiến thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào, tạo điều kiện cho mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, lãi suất USD và VND tiếp tục duy trì chênh lệch lớn, đã và đang tạo áp lực lên tỷ giá. Do đó, hoạt động phát hành tín phiếu của SBV đã trở lại, hút ròng ~93.8 nghìn tỷ đồng trong tháng 09.

❖ CPI lõi tăng +3.80% YoY tính đến cuối tháng 09, tiếp tục trên đà giảm, cho thấy áp lực lạm phát chủ yếu đang đến từ giá xăng dầu và giá thực phẩm.



Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần					
	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 38	18/09/2023	22/09/2023	20,000.00	0.00	-20,000.00
Tuần 39	25/09/2023	29/09/2023	73,799.80	0.00	-73,799.80

BỨC TRANH VĨ MÔ

		09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.66%	9.66%
	Bán lẻ hàng hóa	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.39%	8.39%
	Lưu trú + Ăn uống	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	16.03%	16.03%
	Lữ hành	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.74%	47.74%
	Dịch vụ khác	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	11.47%	11.47%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	0.29%	0.29%
	Khai khoáng	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-3.01%	-3.01%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	3.79%	4.21%	4.70%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	0.21%	0.21%
	Phân phối điện	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	2.58%	2.58%
	Cung cấp nước	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.88%	4.88%
	PMI	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%
	Nhập khẩu	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%
	FDI Thực hiện	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	2.25%	2.25%
	FDI Đăng ký	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	7.60%	8.98%	9.60%	9.14%
	Tổng phương tiện thanh toán	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%			
%YoY	Lãi suất O/N	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%
	Lãi suất huy động	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%
	Tỷ giá	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.24%	1.48%	3.04%	1.70%
	CPI cơ bản	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%
	CPI	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.36%	23.47%
	Thu NSNN									15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%
	Chi NSNN									-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 09.2023

Tâm lý tiêu cực lấn át,
VN-Index đánh mất ngưỡng 1,200 điểm

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 10.2023

KỊCH BẢN 1

Tâm lý ổn định trở lại sau chuỗi giảm điểm kéo dài từ giữa T09 kết hợp cùng lực cầu tham gia tốt khi chỉ số và các nhóm cổ phiếu quay trở lại ở vùng định giá hợp lý hơn. Khối ngoại đảo ngược sang trạng thái mua ròng bên cạnh các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế tiếp tục cho thấy các tín hiệu tích cực khi tình hình giải ngân vốn đầu tư công tiếp tục khả quan, hoạt động SXKD của nhiều nhóm ngành có tín hiệu khởi sắc hơn. Thị trường được dự báo sẽ phân hóa khi các Doanh nghiệp bắt đầu công bố KQKD Quý 3. VN-Index cần tích lũy sau quá trình giảm điểm để quay trở lại vùng 1,150-1,170 điểm

KỊCH BẢN 2

Quan điểm “điều hòa” tiếp tục được các quan chức FED phát đi trước cuộc họp FOMC diễn ra vào cuối T10 điều này đồng nghĩa nhiều khả năng FED sẽ còn 1 lần nâng LSHH trong năm và duy trì mặt bằng lãi suất này trong một khoảng thời gian dài. Trạng thái swap âm VND-USD tiếp tục được duy trì và áp lực tỷ giá giai đoạn Q4/2023 bắt đầu căng thẳng hơn, không loại trừ khả năng SBV có thể sẽ tiếp tục hoạt động phát hành tín phiếu trên thị trường mở OMO và sử dụng các công cụ mạnh mẽ hơn để cân bằng thanh khoản và ổn định các biến số vĩ mô của nền kinh tế. Tâm lý tiêu cực và bán tháo có thể xuất hiện nếu thị trường tiếp tục điều chỉnh, VN-Index dự kiến lùi ngưỡng $1,100 \pm 20$ điểm.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

❖ Kết thúc T9.2023 thị trường chịu áp lực điều chỉnh giảm mạnh sau đà tăng trưởng từ cuối quý 2. Áp lực điều chỉnh của thị trường đến từ những rủi ro vĩ mô và phản ứng tiêu cực với động thái phát hành tín phiếu của SBV. Ngoài ra, việc hạ tỷ trọng margin của NĐT sau chuỗi tăng điểm dài cũng làm tăng áp lực bán tháo trên thị trường.

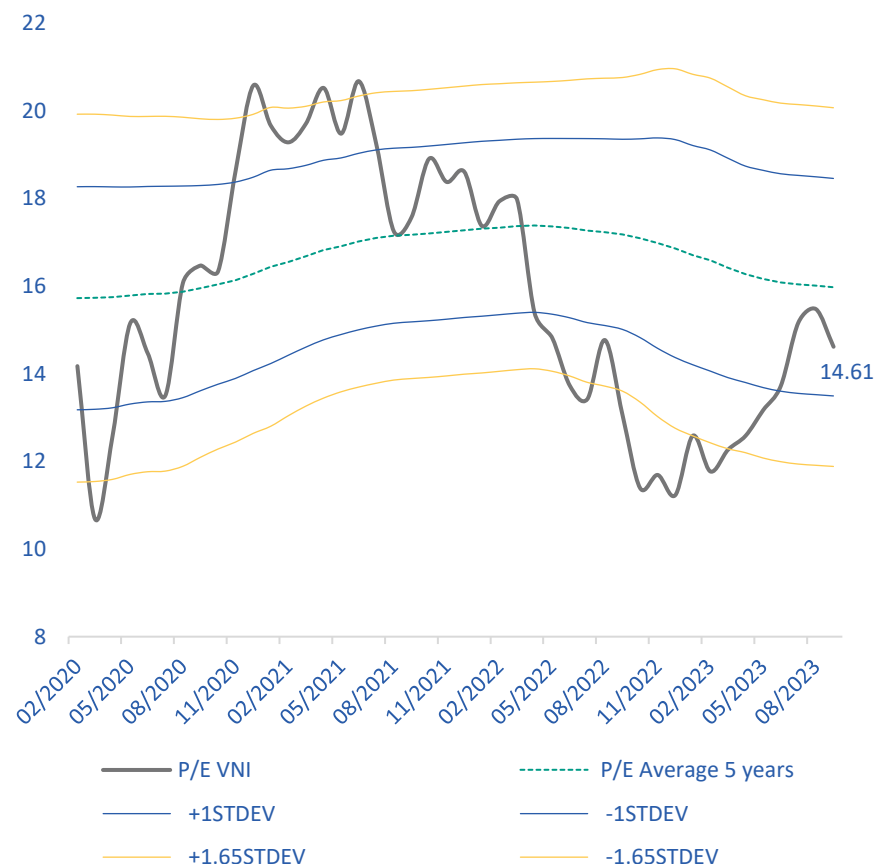
❖ VN-Index và HNX-Index lần lượt giảm -5.62% và -1.34% so với thời điểm 31/07/2023.

❖ P/E VN-Index kết thúc 29/09/2023 ở mức 14.61 lần, giảm -3.6% so với T07. P/E VN-Index xếp thứ 06 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 27.06 lần.

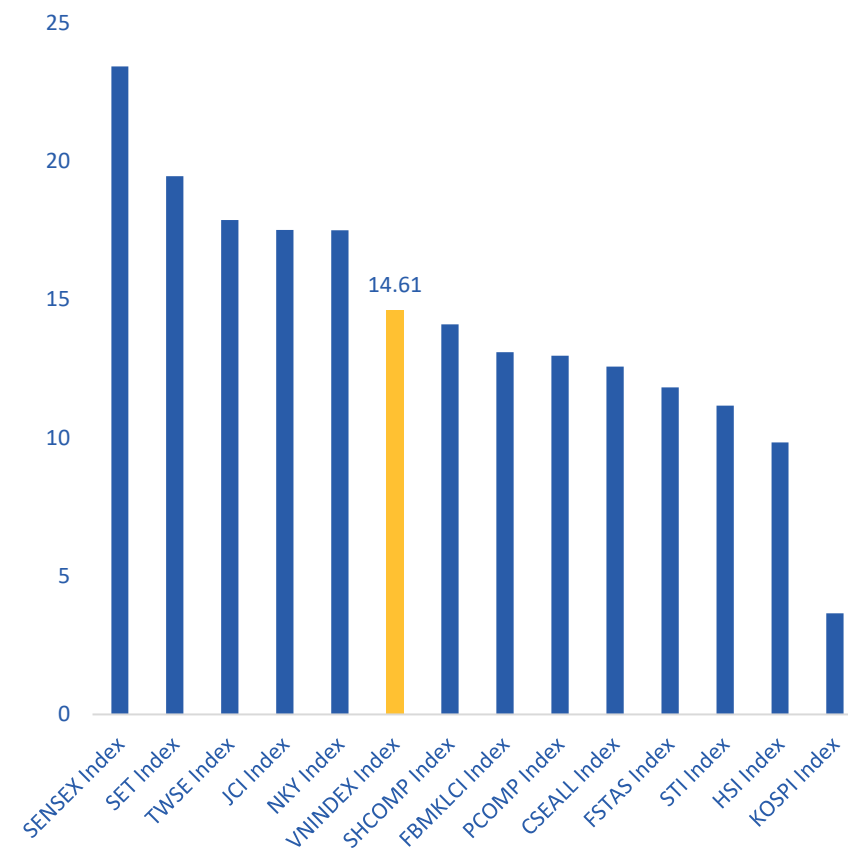
❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14.50-14.75 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,150 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX ĐỨNG THỨ 06 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



- ❖ Nhịp điều chỉnh mạnh của VN-Index trong tháng 9 đã chứng kiến 7/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm trong Q3.
- ❖ Trước phản ứng tiêu cực của tỷ giá và thị trường, nhóm ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất là Tài chính (trong đó có BĐS và Chứng khoán) và Ngân hàng – nhóm ngành có độ nhạy với dòng tiền của thị trường.
- ❖ Nhóm ngành CNTT, Dầu Khí và Tiện ích, là 03 nhóm ngành dẫn đầu đà tăng trong Q3 lần lượt 8.13%, 5.34% và 4.13%.
- ❖ Nhóm ngành Tài chính, Ngân hàng, Viễn thông giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 9.01%, 7.93% và 2.76%.
- ❖ Có 7/11 nhóm ngành có P/E cao hơn mức P/E thị trường gồm CNTT, Hàng tiêu dùng, Tài chính, Công nghiệp, Nguyên vật liệu...

THỊ TRƯỜNG: 7/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 GIẢM ĐIỂM TRONG Q3

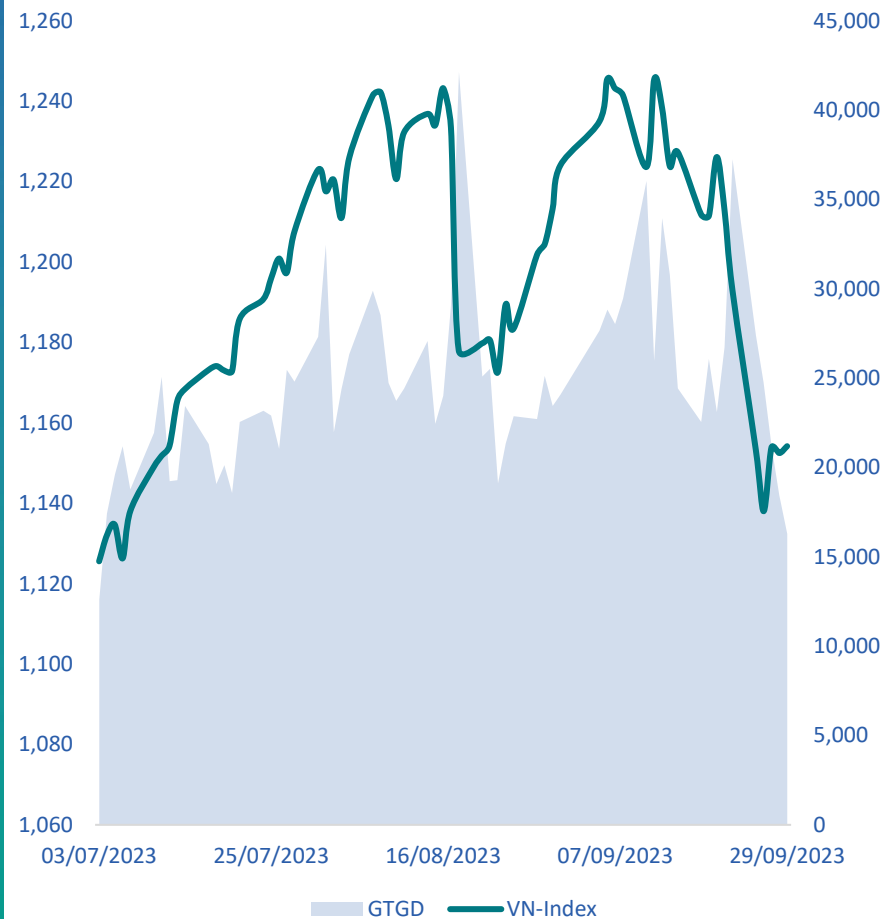


Ngành	% QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Công nghệ thông tin	8.13%	21.42	8.68%	3.57	6.57%
Công nghiệp	-0.73%	16.85	2.06%	1.78	-1.66%
Dầu khí	5.34%	17.29	-6.39%	1.39	2.21%
Dịch vụ tiêu dùng	0.31%	-68.23	48.65%	3.64	0.55%
Dược phẩm và Y tế	-2.71%	12.84	-2.65%	1.71	-4.47%
Hàng tiêu dùng	-1.21%	20.58	-1.15%	2.36	-4.45%
Ngân hàng	-2.78%	9.05	-3.52%	1.56	-3.70%
Nguyên Vật Liệu	-1.05%	50.74	14.69%	1.41	-3.42%
Tài chính	-9.01%	14.78	-10.59%	1.51	-10.65%
Tiện ích cộng đồng	4.13%	13.46	0.82%	1.9	0.00%
Viễn thông	-7.93%	124.52	281.38%	2.51	-4.92%

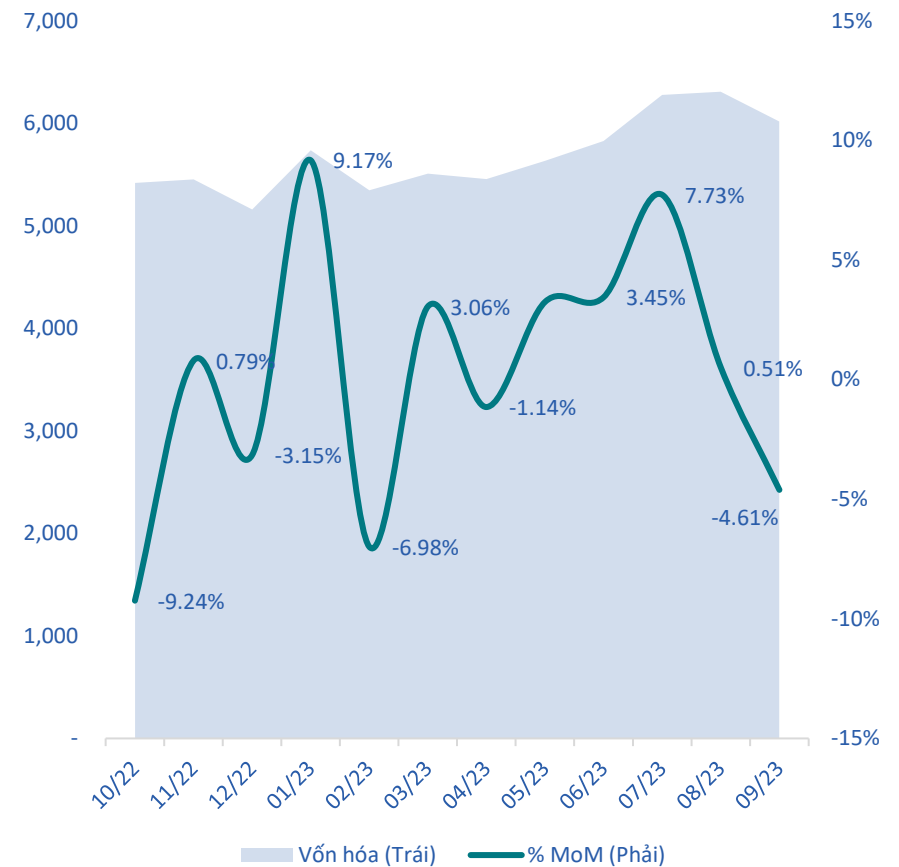
THỊ TRƯỜNG: THANH KHOẢN TIẾP TỤC CẢI THIỆN

- ❖ Trong tháng 9, thị trường chứng khoán có các phiên tăng, giảm đan xen nhưng nhìn chung thanh khoản thị trường có xu hướng cải thiện trong tháng 9 và trong cả quý 3. GTGD/phiên của VN-Index trong tháng 9 tăng 5.42% MoM và có những phiên giao dịch đạt hơn 30 nghìn tỷ (~ 1.2 triệu USD/phiên).
- ❖ Vốn hóa bình quân toàn thị trường Q3/2023 tăng gần 10% so với Q2/2023.
- ❖ GTGD bình quân Q3/2023 trên 3 sàn đạt 24 nghìn tỷ/phiên – tăng hơn 50% so với Q2/2023 (16 nghìn tỷ/phiên)
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 20-22 nghìn tỷ/phiên trong kịch bản VN-Index tích lũy và tăng nhẹ hướng đến vùng 1,150 – 1,160 điểm.

Thanh khoản trung bình trong Q3.23 tăng 53.16% so với Q2.23

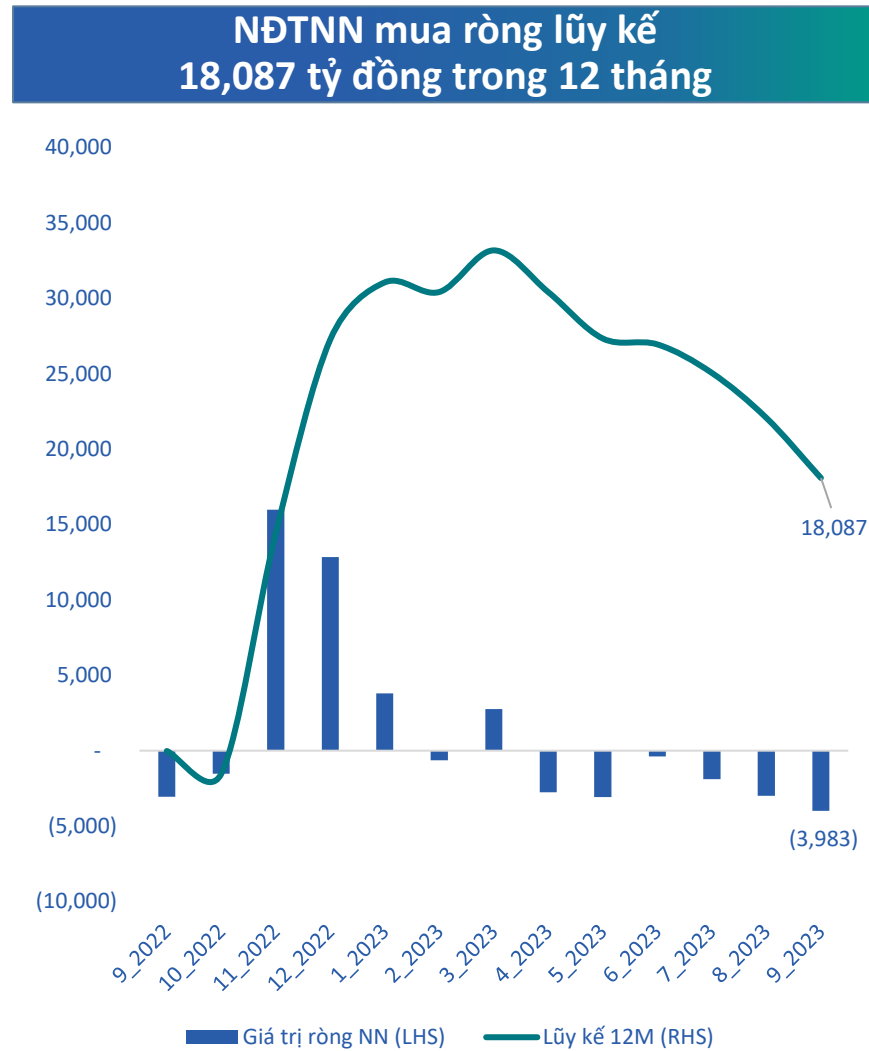


Vốn hóa bình quân toàn thị trường Q2.23 tăng 9.96% so với Q1.23



- ❖ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 3 tháng liên tiếp trong Q3/2023. Trong tháng 9, khối ngoại bán ròng 3,983 tỷ trên cả 3 sàn. Khối ngoại rút vốn khỏi thị trường do áp lực tỷ giá VND trong thời gian qua.
- ❖ Bán ròng trong Quý 3 nhưng NĐTNN vẫn đang mua ròng gần nhất. Trong những phiên cuối tháng 9, khi VN-Index trong vùng 1,130-1,160 khối ngoại mua ròng 3 phiên liên tiếp với giá trị gần 1,700 tỷ đồng.
- ❖ VNM, PDR và VIX là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, ở chiều ngược lại STB, HPG và EIB là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.
- ❖ Áp lực từ việc DXY chạm mốc 106 cùng với việc thi hành chính sách tiền tệ ngược chiều FED sẽ tiếp tục là yếu tố rủi ro chính dẫn đến sự biến động tỷ giá trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG: NĐTNN TIẾP TỤC BÁN RÒNG TRONG QUÝ 3/2023



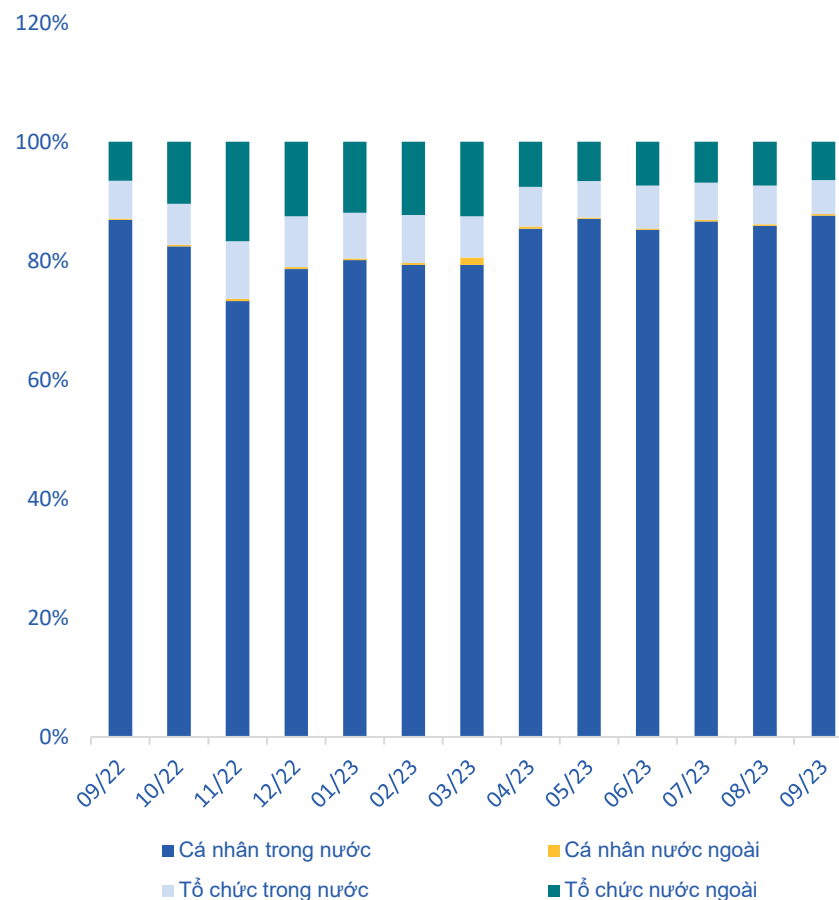
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	2,033.94	STB	(1,892.76)
PDR	621.07	FUEVFN	(1,212.73)
VIX	386.07	HPG	(1,012.00)
HSG	359.90	EIB	(851.82)
VCG	345.56	VPB	(767.49)
KBC	301.14	MWG	(762.01)
DCM	266.41	POW	(744.19)
SGN	266.37	KDC	(742.35)
FRT	263.47	VIC	(617.92)
TPB	262.04	SSI	(608.38)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong Q3/2023

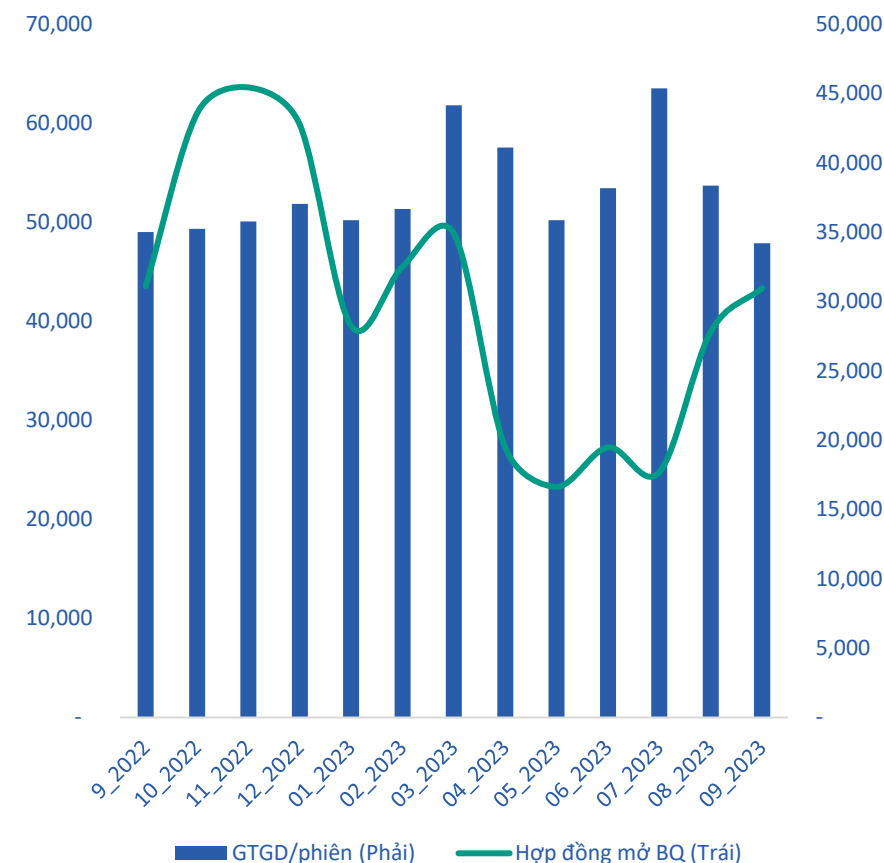
- ❖ Nhóm NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì tỷ trọng 87% trong tháng 9 và trong cả Q3. Tháng 9 cũng ghi nhận số lượng tài khoản cá nhân mở mới ở mức cao thứ 2 trong hơn 1 năm trở lại. Nhóm NĐT cá nhân là động lực chính của thị trường trong bối cảnh khối ngoại bán ròng.
- ❖ Tổng GTGD của nhà đầu tư nước ngoài trong tháng 9 đạt gần 30 nghìn tỷ đồng, chiếm hơn 6.44% tổng giá trị giao dịch trong chiều mua của toàn thị trường.
- ❖ GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong Q3/2023 tăng 37.65% so với TB Q2/2023. Khối lượng Hợp đồng mở bình quân tăng 2.43%.
- ❖ Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tiếp tục có xu hướng tăng đạt 1,414,685 tài khoản tại tháng 9/2023, tăng 2.39% MoM.

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC GIAO DỊCH SÔI ĐỘNG TRỞ LẠI TRONG Q3/2023

GTGD của NĐT cá nhân trong nước trung bình Q3 tăng 60.8% so với Q2/2023



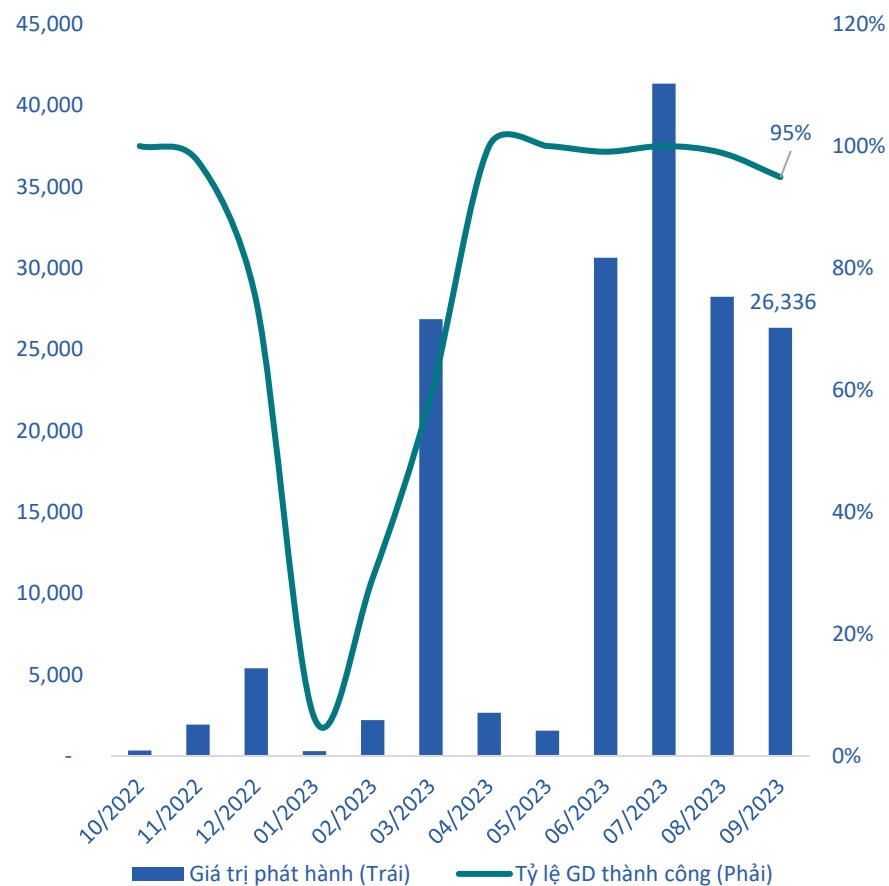
GTGD bình quân ngày HĐTL Q3/2023 tăng 37.64% so với Q2/2023



- ❖ Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong Q3/2023 đã ghi nhận những tín hiệu tích cực mới khi có nhiều doanh nghiệp đã có kế hoạch phát hành trái phiếu trở lại. Đồng thời kỳ hạn trái phiếu trung bình cũng đã dài hơn.
- ❖ Hoạt động đàm phán giữa tổ chức phát hành và các trái chủ vẫn diễn ra tích cực trong Q3/23. Một số trái phiếu được các nhà đầu tư sẵn sàng thỏa thuận để gia tăng thời hạn đầu tư, thường kỳ hạn tăng từ 3 năm lên 5 năm.
- ❖ Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận hơn 150 nghìn tỷ đồng.
- ❖ Những kết quả trên đã và đang phản ánh hiệu quả của Chính phủ trong việc chủ động tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trên thị trường TPDN, đặc biệt từ sau khi Nghị định 08 có hiệu lực.

THỊ TRƯỜNG: TPDN Q3/2023 CÓ TÍN HIỆU TÍCH CỰC MỚI

Có 25 TPDN phát hành trong T9/2023



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	3	11.9	300
Tháng 02_23	9	4.6	2,205
Tháng 03_23	14	2.6	26,866
Tháng 04_23	2	4.0	2,671
Tháng 05_23	4	5.0	1,565
Tháng 06_23	29	4.3	30,640
Tháng 07_23	36	3.7	41,335
Tháng 08_23	26	2.6	28,239
Tháng 09_23	25	3.3	26,336
Tổng	174		167,825

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 10.2023

Sự kiện

- ❖ Hội nghị lần thứ 8 BCH TW Đảng khóa XIII khai mạc ngày 02/10/2023 sẽ quyết định nhiều vấn đề hệ trọng trong đó bao gồm: công tác nhân sự cho BCH TW khóa XIV, thảo luận và đề ra phương án phát triển KT-XH 2023 – 2024...
- ❖ Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV dự kiến khai mạc vào ngày 23/10/2023 sẽ xem xét thông qua 9 dự án Luật, các vấn đề KT-XH và 02 Nghị Quyết bổ sung về vấn đề áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và việc áp dụng thí điểm chính sách hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao
- ❖ Việc sử dụng công cụ điều hành CSTT của NHNN trong giai đoạn cuối năm (hoạt động tín phiếu trên thị trường mở....) để ổn định các biến số kinh tế vĩ mô – đặc biệt là vấn đề tỷ giá – cũng như tình hình tăng trưởng tín dụng tại các NHTM
- ❖ Hoạt động triển khai vận hành kiểm thử hệ thống giao dịch KRX của SGDCK Tp Hồ Chí Minh (Hose) với mục tiêu hoàn thành vào cuối năm 2023
- ❖ Hoạt động cơ cấu các ETF nội, thay đổi danh mục cổ phiếu thành phần cổ phiếu thuộc bộ chỉ số VN-Diamond Index cũng như hoạt động tăng/giảm ròng của các ETF có quy mô lớn trên thị trường
- ❖ Cuộc họp FOMC diễn ra vào cuối tháng 10 đầu tháng 11 có thể sẽ tiếp tục đón nhận quan điểm điều hâu và không loại trừ khả năng sẽ là đợt tăng lãi suất tiếp theo của FED
- ❖ Kinh tế Trung Quốc bắt đầu có một số tín hiệu khởi sắc sau nỗ lực của Chính phủ trong việc khôi phục niềm tin người tiêu dùng, tiếp tục thực hiện CSTT nới lỏng tuy nhiên thách thức vẫn còn lớn
- ❖ Xung đột Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài bên cạnh động thái cắt giảm sản lượng của các nước thuộc nhóm OPEC+ trong bối cảnh hiện tượng El Niño được dự báo sẽ lên mức đỉnh điểm trong giai đoạn từ T11/2023 đến T01/2024.

Tác động đến TTCK

- ❖ Định hướng đường lối phát triển, lựa chọn nhân sự ưu tú, phù hợp cho giai đoạn phát triển mới
- ❖ Khởi thông nhiều điểm nghẽn, tạo cơ sở hành lang pháp lý phù hợp cho nhiều lĩnh vực để tạo động lực phát triển KT-XH trong bối cảnh mới, nhiều diễn biến khó lường
- ❖ Tác động đến tâm lý, thanh khoản thị trường
- ❖ Tác động tích cực đến thị trường, tín hiệu lạc quan trong quá trình đánh giá nâng hạng của FTSE
- ❖ Tác động đến thanh khoản thị trường, các mã cổ phiếu trong rổ ETF mới dự báo giao dịch sôi động
- ❖ Môi trường lãi suất cao tiếp tục duy trì, lợi tức TPCP neo ở mức cao, cổ phiếu kém hấp dẫn hơn
- ❖ Tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho khu vực và thế giới trong giai đoạn còn lại của năm 2023
- ❖ Tác động đến an ninh lương thực, năng lượng trong khu vực và bất ổn trên thế giới. Có thể gây ra làn sóng lạm phát thứ 2

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 10.2023

Nhiều khả năng FED sẽ còn 1 đợt tăng lãi suất cuối cùng trong 2023 – đỉnh lãi suất đã có thể ở rất gần – tuy nhiên môi trường lãi suất cao sẽ còn kéo dài đến 1H2024 khi lạm phát vẫn còn cách khá xa mục tiêu. Bên cạnh đó, mặc dù nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu có một số tín hiệu khởi sắc tuy nhiên vẫn còn rất nhiều khó khăn và thách thức đang ở phía trước. Kinh tế thế giới tiếp tục tiềm ẩn các rủi ro và yếu tố bất định trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng.

Hội nghị lần thứ 8 BCH TW Đảng khóa XIII khai mạc vào ngày 02/10/2023 sẽ quyết định nhiều vấn đề hệ trọng trong đó có vấn đề quy hoạch cho BCH TW khóa XIV, tình hình KT-XH ngân sách Nhà nước năm 2023, kế hoạch 2024... và nhiều vấn đề quan trọng khác. Bên cạnh đó, kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV dự kiến khai mạc vào ngày 23/10/2023 sẽ xem xét thông qua 9 dự án Luật, các vấn đề KT-XH 2023-2024, đặc biệt kỳ họp lần này sẽ cho ý kiến về 02 Nghị quyết bổ sung về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và việc áp dụng thí điểm chính sách hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao. Đây là giai đoạn quan trọng để nhà điều hành có những điều chỉnh phù hợp trong tình hình hiện tại khi Việt Nam đang tham gia nhiều hiệp định thương mại – đặc biệt là hoạt động nâng cấp quan hệ “Đối tác chiến lược toàn diện” với Hoa Kỳ sau chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden trong tháng 09.

Mặt khác, hoạt động phát hành tín phiếu của NHNN trên thị trường mở (OMO) có thể sẽ tiếp tục được duy trì nhằm điều tiết, hỗ trợ thị trường và đây chưa phải là hành động mang hàm ý “đảo chiều chính sách”. Lãi suất huy động tiếp tục giảm - ở mức thấp hơn giai đoạn dịch bệnh Covid-19, tăng trưởng tín dụng 9T2023 chưa được như kỳ vọng sẽ là cơ sở để giai đoạn cuối năm khởi sắc hơn. Tỷ giá có thể tiếp tục diễn biến căng thẳng bên cạnh áp lực bán của khối ngoại vẫn hiện hữu sẽ khiến thị trường chịu ảnh hưởng đáng kể tuy nhiên bối cảnh vĩ mô vẫn đang tương đối thuận lợi và các Doanh nghiệp sẽ dần phân hóa khi KQKD Quý 3 được công bố trong tháng 10.

Với diễn biến thị trường hiện tại, BSC khuyến nghị một số nhóm ngành có lợi thế trong giai đoạn cuối năm bao gồm: (1) Nhóm Xuất khẩu, (2) Nhóm Đầu tư công, (3) Nhóm BĐS Khu công nghiệp, (4) Nhóm hàng hóa, công nghiệp.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo Chuyên đề về hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và TTCK ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#)); Báo cáo Trung Quốc “Reopening” ([Link](#)); Báo cáo El Niño, La Niña và TTCK ([Link](#));

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

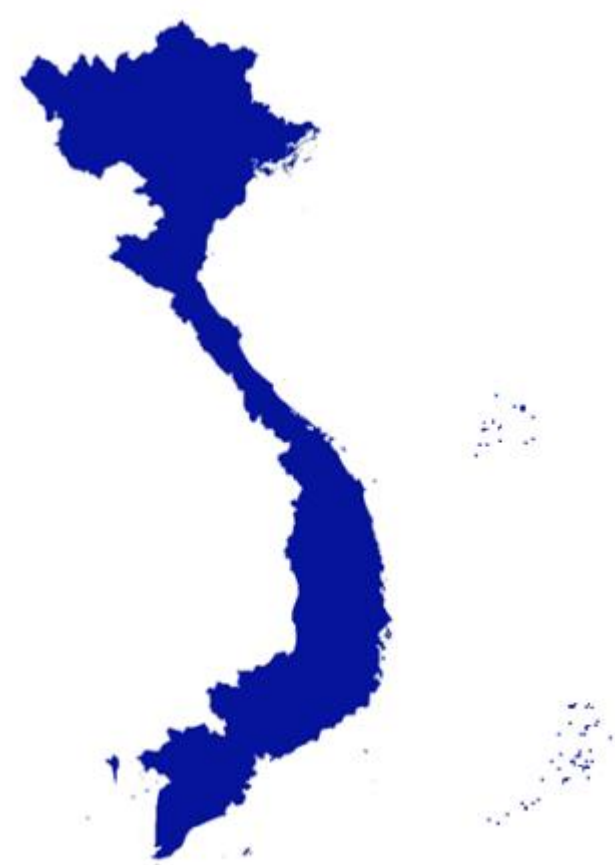
© 2023 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán
- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15

Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

30/12/2022

Quyết định 388/QĐ-TTg

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

Bổ sung các Nghị định hướng dẫn về Luật đất đai

03/04/2023

05/03/2023

Nghị định 08/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

23/04/2023

Nghị quyết số 59/NQ-CP

Chính phủ đồng ý với đề xuất của NHNN tại văn bản số 57/TT-NHNN ngày 22/4/2023 về các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu cá nhân, tiêu dùng.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Những điểm chính

- Cho phép giãn nợ với những khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh từ trước ngày Thông tư có hiệu lực (24/4/2023) và những khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng.
- Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD được giữ nguyên nhóm nợ. Tuy nhiên các khoản nợ vẫn phải trích lập nợ xấu trong 2 năm.

Nghị quyết số 33/NQ-CP

Ban hành gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội đối với người thu nhập thấp. Chương trình giải ngân đến khi doanh số giải ngân đạt 120 nghìn tỷ đồng nhưng không quá ngày 31/12/2030

11/03/2023

Quyết định số 950/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 5.5% xuống 5%

23/05/2023

14/03/2023

Quyết định số 313/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 4.5% xuống 3.5%

16/06/2023

Quyết định số 1123/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 5.0% xuống 4.5%
Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 3.5% xuống 3.0%

Quyết định số 574/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5.5%

31/03/2023

Nghị định 44/2023/NĐ-CP

Giảm thuế GTGT xuống 8% đối với một số loại hàng hóa dịch vụ đang áp thuế GTGT 10% từ ngày 01/07/2023 đến hết năm.

30/6/2023

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

23/08/2023

Thông tư số 10/2023/TT-NHNN

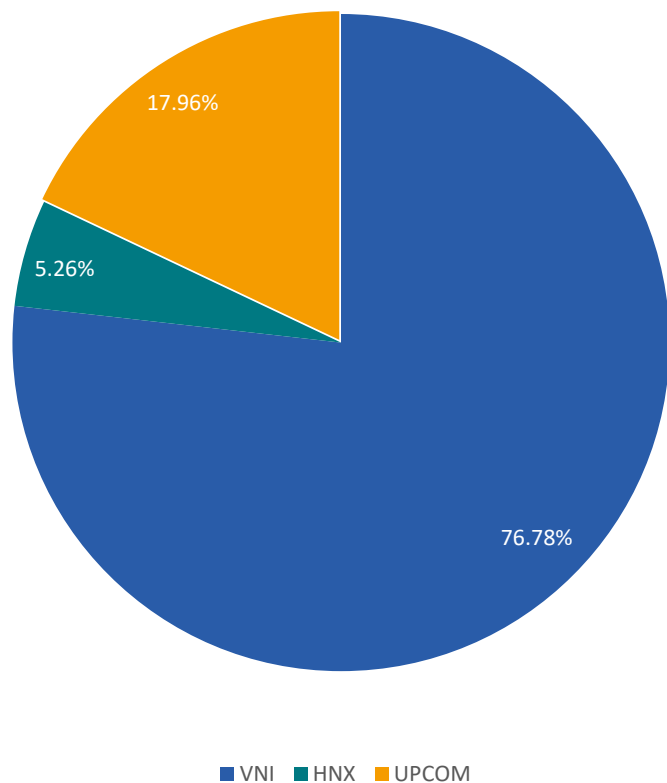
Hoãn thi hành một số điều khoản trong Thông tư số 06/2023/TT-NHNN quy định về mục đích cho vay

Dự thảo

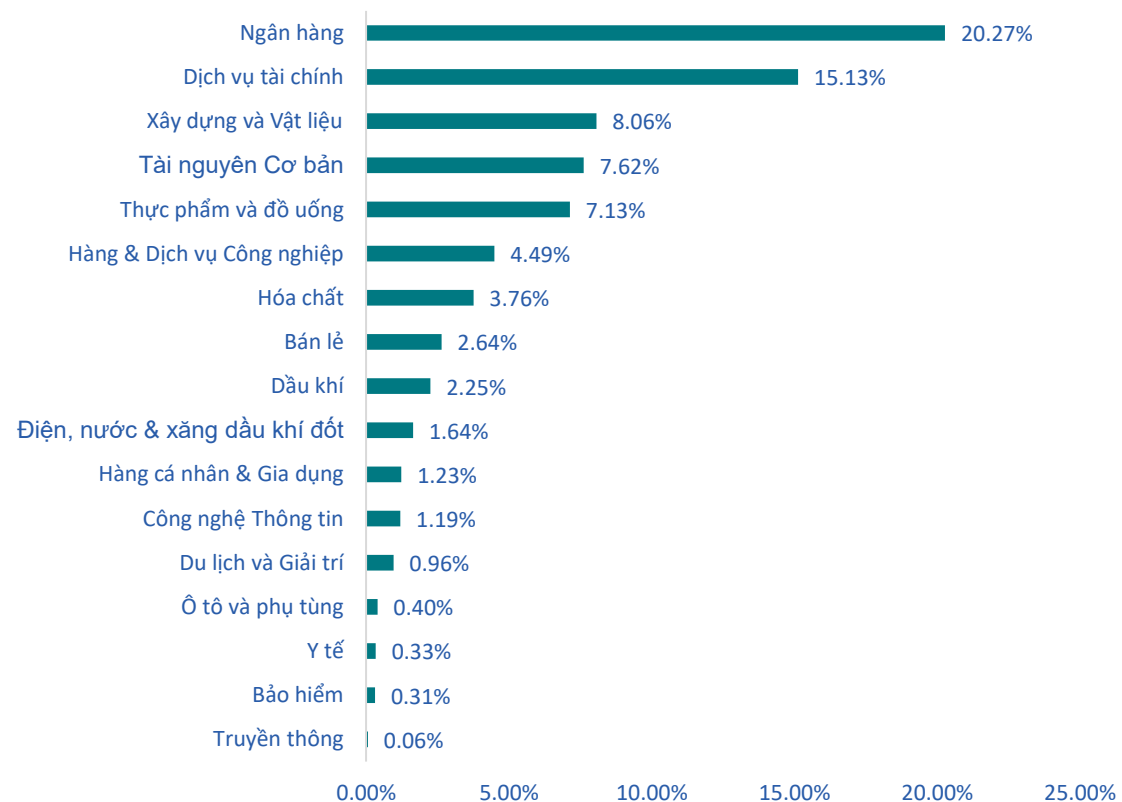
- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.
- Dự thảo sửa đổi 41/2016/TT-NHNN về giảm tỷ lệ an toàn vốn cho khoản vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



18/18 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong Q3/2023



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,365.54 điểm - nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	29/09/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	29/09/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	10.85%	87,500	99,862	106,900	85,000	15.1	3.2	19	VRE	1.35%	26,100	38,389	46,600	31,625	16.3	1.7
2	BID	4.98%	44,350	47,887	54,200	36,141	11.0	2.1	20	STB	1.28%	30,650	38,428	43,700	33,575	8.5	1.4
3	VHM	4.40%	45,500	76,869	99,100	57,755	4.4	1.2	21	VJC	1.19%	99,300	103,650	30,600	30,600	-	3.6
4	VIC	3.96%	46,850	74,100	79,300	68,900	29.8	1.6	22	HDB	1.12%	17,350	25,024	52,013	18,500	6.3	1.3
5	GAS	3.85%	90,700	93,139	105,000	85,417	16.3	3.2	23	VIB	1.09%	19,350	23,725	25,900	22,700	5.5	1.5
6	VNM	3.44%	74,200	86,175	96,300	80,500	21.1	4.6	24	PLX	1.08%	37,500	43,267	47,000	37,800	17.9	1.9
7	HPG	3.39%	26,300	28,700	34,900	23,500	-	1.6	25	SSI	1.06%	31,800	34,129	38,100	32,100	29.0	2.2
8	VPB	3.25%	21,700	25,359	41,287	20,000	12.6	1.4	26	SAB	1.03%	72,500	93,200	110,200	86,500	21.1	3.8
9	CTG	3.20%	30,050	35,640	40,300	28,483	8.3	1.2	27	SHB	0.89%	11,100	25,460	25,460	25,460	5.1	0.8
10	TCB	2.63%	33,650	39,402	48,700	29,172	6.7	1.0	28	TPB	0.87%	17,850	20,967	21,800	19,600	6.6	1.3
11	FPT	2.61%	92,800	104,400	120,000	93,000	20.1	4.9	29	DGC	0.79%	93,500	90,720	110,000	77,400	9.3	3.1
12	MSN	2.42%	76,300	93,763	105,000	81,300	82.8	4.1	30	BVH	0.69%	42,150	53,500	51,100	51,100	18.6	1.5
13	MBB	2.14%	18,500	26,404	45,482	20,435	5.3	1.2	31	NVL	0.67%	15,600	14,700	14,700	14,700	-	0.8
14	ACB	1.88%	21,850	30,291	41,796	24,700	5.9	1.4	32	PGV	0.65%	25,900	29,400	29,400	29,400	10.3	1.6
15	GVR	1.73%	19,500	15,800	15,800	15,800	27.1	1.6	33	MSB	0.61%	13,750	16,300	16,300	16,300	5.7	0.9
16	MWG	1.71%	52,600	58,761	65,102	50,150	49.3	3.3	34	POW	0.60%	11,600	15,919	16,724	14,800	17.2	0.9
17	BCM	1.60%	69,500	88,700	88,700	88,700	209.2	4.3	35	EIB	0.59%	17,950	15,293	15,293	15,293	12.3	1.5
18	SSB	1.36%	25,000	25,000			17.8	2.2		Tổng	74.97%	1,154.15	1,365.54	1,576.10	1,200.91		

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 10.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
30	31 FED: Meeting	01/11				01
02	03	04	05	06	07	08
09	10	11	12	13	14	15
16 ETF VN-Diamond công bố	17	18	19 Future VN30: Đáo hạn	20 DN: Hạn cuối hợp BCTC quý 3	21	22
23	24	25	26 ECB: Meeting	27	28	29

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	19-20	FED: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn	31	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VN-INDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%				
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

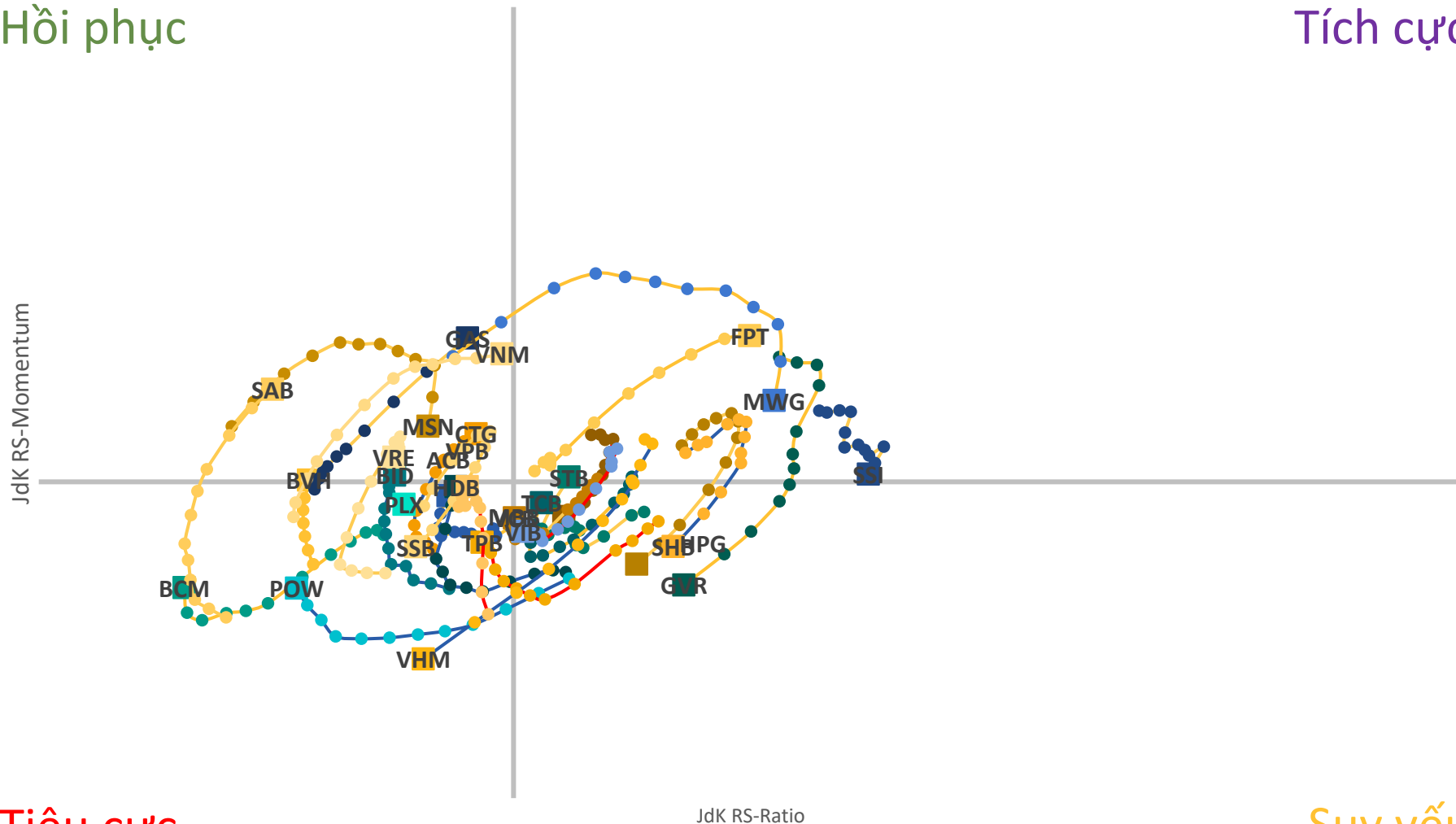
PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
FPT	109.9581	104.6148	29.15%
MWG	110.9823	102.5645	27.77%
SSI	114.9527	100.2323	33.69%
STB	102.3442	100.1452	12.19%
VIC	100.527	102.2535	19.17%
BID	95.00095	100.203	2.23%
BVH	91.37181	100.0476	-0.33%
CTG	98.42482	101.5122	8.89%
GAS	98.0687	104.5372	8.84%
MSN	96.40269	101.7482	8.70%
SAB	89.85741	102.9143	-0.25%
VJC	93.22303	101.6882	-0.20%
VNM	99.51082	104.034	20.44%
VRE	94.95992	100.7721	6.95%
GVR	107.1815	96.73025	10.13%
HPG	105.1946	97.38633	24.14%
MBB	102.1231	98.89052	5.22%
SHB	106.7285	97.95064	15.64%
TCB	101.1795	99.33397	3.67%
VCB	100.0408	98.85396	5.45%
VIB	100.3948	98.4262	0.68%
ACB	97.25115	99.55181	1.15%
BCM	86.12845	96.648	-8.47%
HDB	97.58649	99.83737	-2.97%
PLX	95.38739	99.27773	-2.19%
POW	90.86828	96.63478	-8.70%
SSB	95.8852	97.93741	8.06%
TPB	98.68294	98.07704	2.50%
VHM	96.20334	94.39515	-0.73%
VPB	98.0539	99.83648	5.04%

Hồi phục

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 29/09/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research